



Chương III

BẢNG TÍNH ĐIỆN TỬ MICROSOFT EXCEL



1



Nội dung Chương III

- Cửa sổ giao diện MS Excel
- Quản lý tập tin Excel
- Cấu trúc cơ bản của bảng tính
- Các thao tác trên bảng tính
- Các kiểu dữ liệu
 - Định dạng ngày tháng
- Định dạng kiểu dữ liệu
- Công thức, sao chép công thức
 - Địa chỉ tương đối
 - Địa chỉ tuyệt đối
 - Địa chỉ hỗn hợp
- Định dạng, in ấn bảng tính
- Hàm trên bảng tính
- Hàm toán học: SUM, PRODUCT, ROUND, INT, MOD
- Hàm thống kê: MAX, MIN, AVERAGE, COUNT
- Hàm xử lý chuỗi: LEFT, RIGHT, MID, VALUE, LEN
- Hàm logic & điều kiện: AND, OR, IF, IF lồng nhau, IF + AND/OR, COUNTIF, SUMIF
- Hàm tìm kiếm: VLOOKUP, HLOOKUP, MATCH, INDEX
- Hàm ngày tháng, thời gian
- Biểu đồ, đồ thị
- CSDL trên bảng tính: Sắp xếp, Lọc

2



Giới thiệu bảng tính

- Microsoft Excel là phần mềm bảng tính điện tử trong bộ sản phẩm Microsoft Office của hãng Microsoft (Mỹ)
- Được sử dụng rộng rãi trong quản lý và xử lý số liệu, công tác kế toán, tài chính, thương mại, v.v...
- Các tính năng cơ bản:
 - Tổ chức lưu trữ và xử lý thông tin dưới dạng bảng
 - Tự động tính toán theo biểu thức được xây dựng
 - Thư viện các hàm nhằm hỗ trợ tính toán chuyên biệt
 - Sắp xếp, trích lọc dữ liệu
 - Vẽ biểu đồ thống kê số liệu
 - ...

3



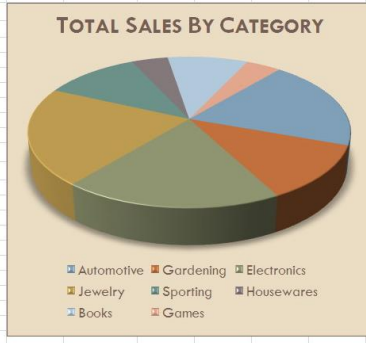
Giới thiệu bảng tính

Ả Lập công thức, hàm tính toán số liệu

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA CHỨNG CHỈ A TIN HỌC								
2	STT	Họ và tên	Năm sinh	Các môn thi			Điểm TB	Xếp loại	
3				Word	Excel	Windows			
4	01	Nguyễn Thị An	1984	7	2	4	4.3	Rớt	
5	02	Lê Văn Bảo	1984	9	9	8	8.7	Giỏi	
6	03	Nguyễn Văn Châu	1984	10	10	10	10.0	Xuất sắc	
7	04	Lý Văn Dung	1984	9	4	8	7.0	Khá	
8	05	Phạm Thị Hòa	1984	6	9	5	6.7	Trung bình	
9	06	Phạm Văn Lan	1984	7	7	7	7.0	Khá	
10	07	Triệu Văn Mai	1984	4	6	6	5.3	Trung bình	
11	08	Trần Thị Nam	1984	5	5	5	5.0	Trung bình	
12	09	Trịnh Thị Phúc	1984	6.5	6	7	6.5	Trung bình	
13	10	Trương Văn Quang	1984	7	7	7	7.0	Khá	

4

À vẽ biểu đồ thống kê số liệu

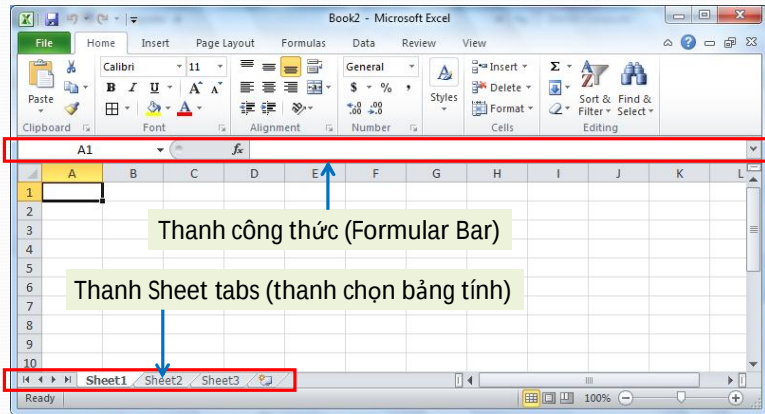


- Khởi động

- Vào menu Start ® All Programs ® Microsoft Office ® Microsoft Office Excel 2010.
- Thoát:
- Cách 1: Vào tab File ® Exit.
 - Cách 2: Nhấp chuột vào biểu tượng Close trên cửa sổ giao diện chương trình
 - Cách 3: Dùng tổ hợp phím Alt + F4



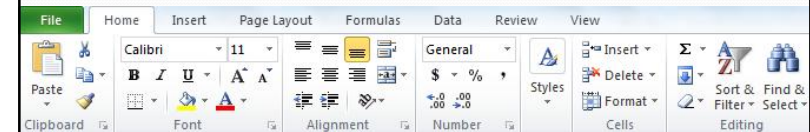
Cửa sổ giao diện Microsoft Excel



9

Hệ thống thanh Ribbon

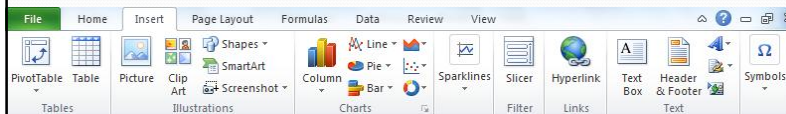
- Tab File: Các lệnh quản lý tập tin văn bản
- Tab Home: Định dạng ký tự (Font), định dạng canh lề (Alignment), định dạng kiểu dữ liệu trong ô, hiệu chỉnh (di chuyển, sao chép), công cụ tìm kiếm và thay thế (Find, Replace)



10

Hệ thống thanh Ribbon

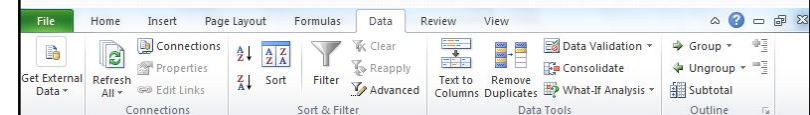
- Tab Insert: Chèn các đối tượng vào bảng tính như hình ảnh (Picture), Clip Art, hình vẽ (Shapes), biểu đồ (Charts), lưu đồ (SmartArt), chữ nghệ thuật (Word Art), ký hiệu/công thức toán học (Equation), biểu tượng đặc biệt (Symbol)...



11

Hệ thống thanh Ribbon

- Tab Data: Gồm các công cụ sắp xếp, trích lọc dữ liệu (Sort & Filter) trong bảng tính



12

Quản lý tập tin Excel

Ä Tạo tập tin bảng tính (Excel) mới

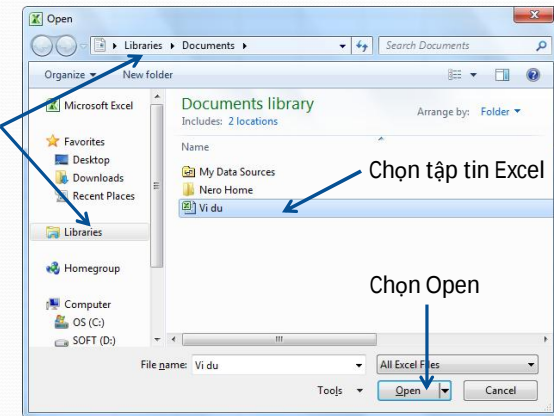
- Cách 1: Chọn tab File ® New...
- Cách 2: Nhấn tổ hợp phím Ctrl+N.

13

Ä Mở tập tin Excel có sẵn trên ổ đĩa

- Cách 1: Chọn tab File ® Open...
- Cách 2: Nhấn tổ hợp phím Ctrl+O.

Xác định
đường dẫn

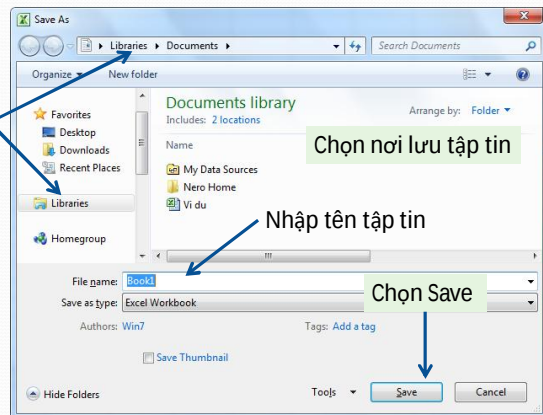


14

Ä Lưu tập tin Excel vào ổ đĩa

- Cách 1: Chọn tab File ® Save.
- Cách 2: Nhấn tổ hợp phím Ctrl+S.

Xác định
đường dẫn



15

Quản lý tập tin Excel

Ä Lưu tập tin Excel với tên khác

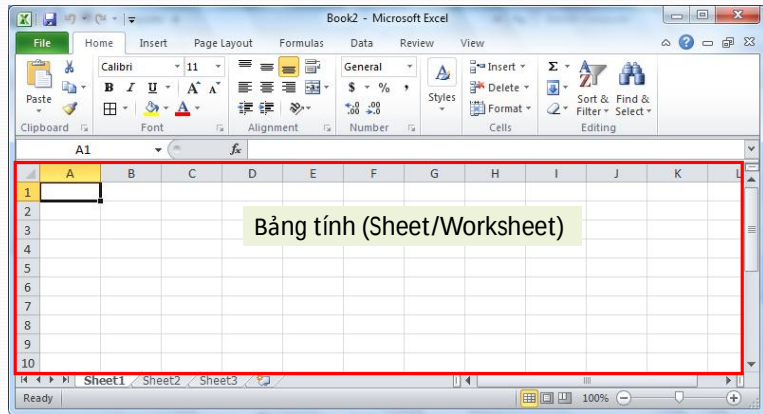
- Chọn tab File ® Save As... để mở hộp thoại Save As.
- Xác định thư mục chứa tập tin, đặt tên khác cho tập tin để chọn Save.
- Phím tắt F12

Ä Đóng tập tin Excel hiện hành

- Chọn tab File ® Close.
- Tập tin bảng tính hiện hành sẽ được tắt đi, giao diện cửa sổ chương trình MS Excel vẫn còn.

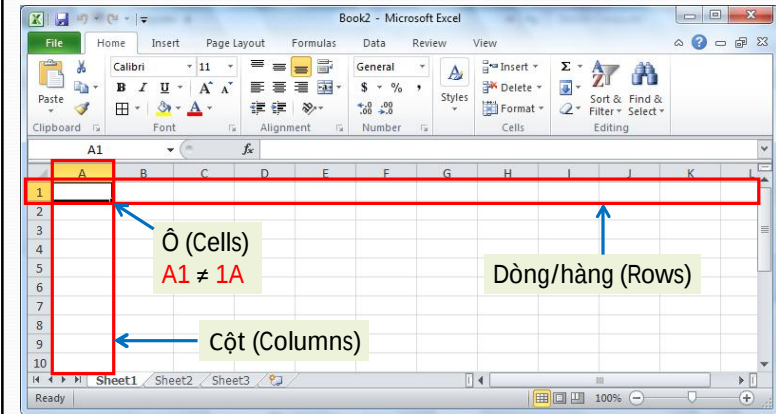
16

Cấu trúc cơ bản của bảng tính



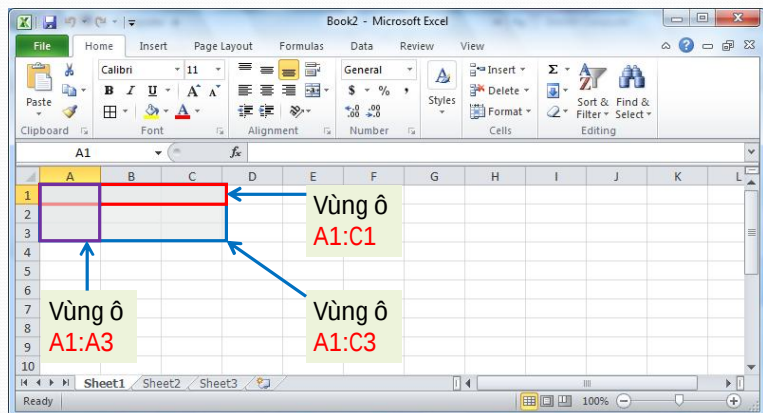
17

Cấu trúc cơ bản của bảng tính



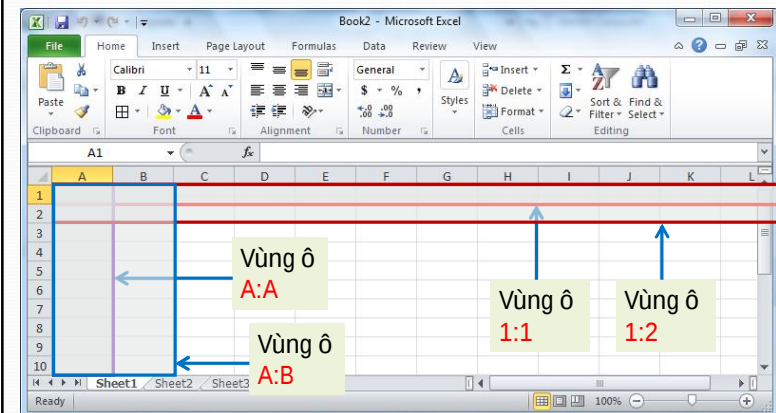
18

Cấu trúc cơ bản của bảng tính



19

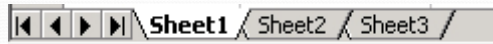
Cấu trúc cơ bản của bảng tính



20

Các thao tác trên bảng tính

- Chọn một Sheet: Nhấp chuột vào Sheet cần chuyển đến trên thanh chọn bảng tính



- **Đổi tên Sheet:** Nhấp đúp chuột vào tên Sheet cũ trên thanh chọn bảng tính rồi nhập tên mới vào.
- **Chèn thêm Sheet:** Click chuột phải tại thanh chọn bảng tính ở Insert ở Worksheet
- **Xóa Sheet:** Click chuột phải tại Sheet trên thanh chọn bảng tính ở Delete.

21

Các thao tác trên bảng tính

- Di chuyển ô hiện hành:
 - Các phím mũi tên ĩ ỗ ỹ ồ: Qua trái, phải, lên, xuống.
 - Ctrl + Home: Trở về ô đầu tiên bảng tính (A1).
 - PageDown + PageUp: Lên, xuống một trang màn hình.
 - Alt + PageDown: Sang phải một trang màn hình.
 - Alt + PageUp: Sang trái một trang màn hình.

22

Chọn vùng trong bảng tính

- a. **Chọn cả bảng tính:** Có 2 cách thực hiện
- Cách 1: Nhấn tổ hợp phím Ctrl + A
 - Cách 2: Nhấp chuột tại ô giao giữa tiêu đề cột và tiêu đề dòng.

	A	B	C	D
1				
2				
3				
4				
5				

23

Chọn vùng trong bảng tính

- a. **Chọn cả bảng tính:** Có 2 cách thực hiện
- b. **Chọn một cột/dòng:** Có 2 cách thực hiện
- Cách 1: Nhấp chuột tại trên ô tiêu đề cột, hoặc phía trái tiêu đề dòng.
 - Cách 2: Nhấn giữ phím Shift và dùng các phím mũi tên ĩ ỗ ỹ ồ.

24

Chọn vùng trong bảng tính



c. Chọn một vùng: Có 2 cách

- Cách 1: (Dùng bàn phím)
 - Đặt con trỏ ở ô đầu tiên hoặc ô cuối cùng của vùng định chọn.
 - Nhấn giữ phím Shift và dùng phím mũi tên ↑ ↓ → ← để xác định vùng chọn.
- Cách 2: (Dùng chuột)
 - Chuyển con trỏ ở ô đầu tiên hoặc ô cuối cùng của vùng định chọn.
 - Rê chuột để xác định vùng chọn.

25

Nhập và chỉnh sửa dữ liệu



– Nhập dữ liệu:

- Nhấp chuột tại ô muốn nhập dữ liệu
- Nhập dữ liệu bằng bàn phím
- Nhấn phím ESC để hủy việc nhập
- Nhấn tổ hợp phím Alt + Enter để xuống dòng trong ô
- Nhấn phím Enter để hoàn tất

26

Nhập và chỉnh sửa dữ liệu



– Chỉnh sửa dữ liệu:

- Nhấp chuột tại ô muốn chỉnh sửa dữ liệu
- Nhấn phím F2 và bắt đầu chỉnh sửa
- Nhấn phím ESC để hủy việc chỉnh sửa
- Nhấn phím Enter để hoàn tất

Hoặc:

- **Nhấp đúp** chuột tại ô muốn chỉnh sửa dữ liệu
- Chỉnh sửa và nhấn phím Enter để hoàn tất

27

Phím tắt trong Microsoft Excel



Điều hướng trong bảng tính

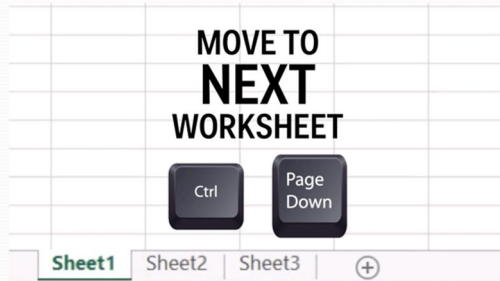
- Page Down / Page Up: Di chuyển xuống cuối bảng tính / lên đầu của bảng tính.
- Home: Di chuyển đến ô đầu của một hàng trong một bảng tính.
- Ctrl + Home: Di chuyển đến ô đầu tiên của một bảng tính.
- Ctrl + End: Di chuyển đến ô cuối cùng chứa nội dung trên một bảng tính.

28

Phím tắt trong Microsoft Excel

Điều hướng trong bảng tính

- Ctrl + Page Down / Page Up: chuyển qua lại giữa các Sheet với nhau



29

Phím tắt trong Microsoft Excel

Điều hướng trong bảng tính

- Ctrl + phím mũi tên ã ò ï ð : di chuyển tới dòng trên cùng, dưới cùng, cạnh trái, cạnh phải trong bảng tính

	A	B	C	D	E	F	G	H
1								
2								
3								
4								
5		Member	Posts	Likes				
6		Anil Taneja	1043	775				
7		Anita Gupta	683	544				
8		Jon Lesser	865	748				
9		Kevin Szymanski	685	683				
10		Mark Linford	498	902				
11		Michael Cheung	687	453				
12		Michael Stern	556	876				
13		Trevor Baine	649	1208				
14								
15								

30

Phím tắt trong Microsoft Excel

Điều hướng trong bảng tính

- Ctrl + Shift + phím mũi tên ã ò ï ð : khoanh chọn vùng dữ liệu tới cuối bảng thay vì chỉ di chuyển ô chọn xuống cuối bảng

	A	B	C	D	E	F	G
1							
2							
3							
4							
5		Member	Posts	Likes			
6		Anil Taneja	1043	775			
7		Anita Gupta	683	544			
8		Jon Lesser	865	748			
9		Kevin Szymanski	685	683			
10		Mark Linford	498	902			
11		Michael Cheung	687	453			
12		Michael Stern	556	876			
13		Trevor Baine	649	1208			
14							
15							

31

Phím tắt trong Microsoft Excel

Chọn các ô

- Shift + Space (Phím cách): Chọn toàn bộ dòng.
- Ctrl + Space (Phím cách): Chọn toàn bộ cột.
- Ctrl + A: Chọn toàn bộ bảng tính (khu vực chứa dữ liệu).

Xóa cột/dòng

- Chọn toàn bộ cột/dòng, nhấn tổ hợp phím Ctrl – (dấu trừ)

Chèn thêm cột/dòng

- Chọn toàn bộ cột/dòng tại vị trí cần chèn, nhấn tổ hợp phím Ctrl + (dấu cộng)

32

Phím tắt trong Microsoft Excel

Chỉnh sửa nội dung bên trong ô

- F2: Chỉnh sửa ô đang chọn.
- Alt + Enter: Xuống một dòng mới trong cùng một ô.
- Esc: Hủy bỏ việc sửa trong một ô.
- Ctrl + Delete: Xóa văn bản đến cuối dòng.
- Ctrl + D: Copy nội dung /công thức ở ô bên trên.
- Ctrl + R: Copy nội dung/công thức ô bên trái.
- Ctrl + Shift + ; (chấm phẩy): điền nhanh thời gian hiện tại vào ô trong bảng tính
- Ctrl + ; (chấm phẩy): điền nhanh ngày tháng hiện tại.

33

Các kiểu dữ liệu

À Dữ liệu kiểu số (Number)

- Tất cả ký tự nhập vào là số. Dữ liệu hiển thị **lề phải ô**.

À Dữ liệu kiểu chuỗi (Text)

- Tất cả ký tự nhập vào là chữ cái. Dữ liệu canh **lề trái ô**.
- F Khi sử dụng trong hàm/công thức phải đặt trong cặp " "
- Ví dụ: ="ABC"&"def" =LEFT("XYZ", 2)

À Dữ liệu kiểu luận lý (logic)

- Có giá trị **TRUE** (> 1) hoặc **FALSE** (> 0)

34

Các kiểu dữ liệu

À Dữ liệu kiểu ngày tháng (Date)

- Cú pháp: dd/mm/yyyy (yy) hoặc dd-mm-yyyy (yy)
- Nếu nhập đúng ngày/tháng, dữ liệu hiển thị **lề phải ô**.
- Ví dụ: 25/12/2014 hoặc 25/12/14 hoặc 25-12-2014

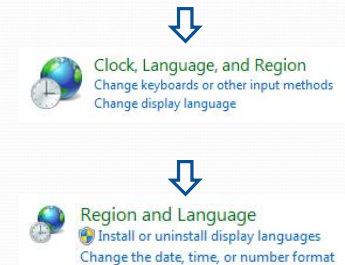
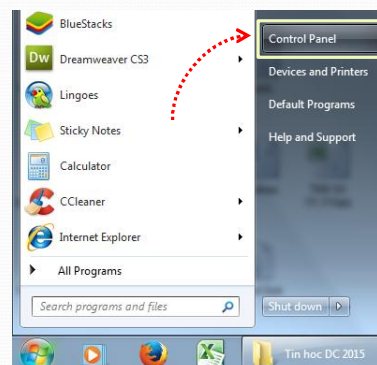
F Khi sử dụng trong hàm/công thức phải đặt trong cặp " "

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	DANH SÁCH ĐĂNG KÝ THUÊ PHÒNG							
2	Tên khách	Số phòng	Ngày đến	Ngày đi	Số ngày	Tổng số tiền phòng	Số tiền giảm giá	Thành tiền
3	Phạm Thị Nhung	103	05/01/2003	05/06/2003	151	9,060	1,812	7,701
4	Nhâm Đường	106	08/03/2003	01/05/2003	54	3,240	648	3,132
5	Võ Thị Ngọc Loan	207	10/04/2003	21/04/2003	11	550	0	605
6	Hà Huệ Anh	307	16/04/2003	16/06/2003	61	2,440	488	2,562
7	Lê Thị Thanh	401	09/05/2003	18/05/2003	9	270	0	360

35

À Tùy chỉnh định dạng dữ liệu kiểu ngày tháng (Date)

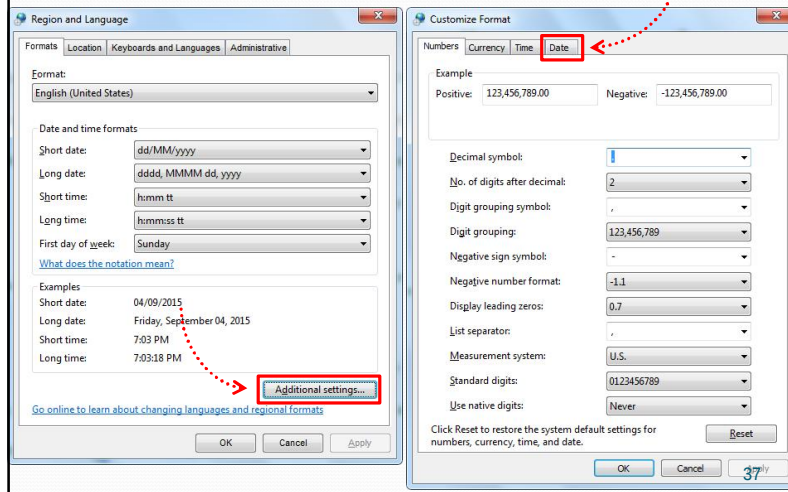
- Khởi động Control Panel: Vào menu Start ở Control Panel
- Chọn mục Clock, Language and Region
- Chọn Region and Language



36

- Chọn Additional settings...

- Trong hộp thoại tiếp theo, chọn thẻ Date



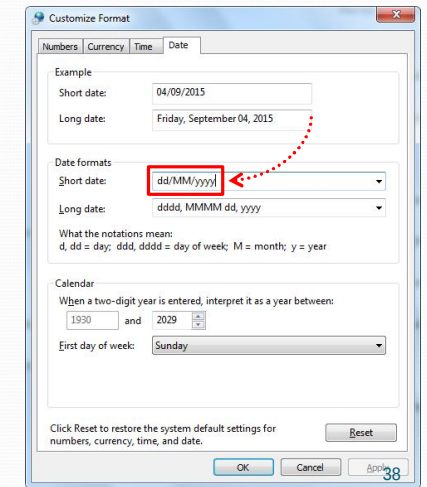
À Tùy chỉnh định dạng dữ liệu kiểu ngày tháng (Date)

- Mục Short date
Xóa nội dung và nhập:

- dd/mm/yyyy hoặc
- dd-mm-yyyy

- Chọn Apply

- Chọn OK...



Các kiểu dữ liệu

À Dữ liệu kiểu thời gian

- Cú pháp: hh:mm:ss (giờ:phút:giây) hoặc
hh:mm (giờ:phút)

- Ví dụ: 12:30:45 (12 giờ: 30 phút: 45 giây); 12:30

- F Khi sử dụng trong hàm/công thức phải đặt trong cặp " "

	A	C	D	E	F
4	Số máy gọi đi	Mã vùng gọi	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Thời gian liên lạc (giây)
5	0914543456		8:35:20	8:37:18	
6	0984593046		8:45:10	9:37:14	
7	0904603286		10:11:55	10:35:18	
8	0954402831		11:20:20	11:32:20	
9	0984150320		12:05:20	12:37:18	

39

Các kiểu dữ liệu

À Dữ liệu kiểu công thức (Formula)

- Bắt đầu công thức là dấu bằng (=)

- Toán hạng có thể là:

- Một hằng số (số hoặc chuỗi ký tự).
- Một tham chiếu tới địa chỉ ô/vùng ô.
- Một hàm của Excel.

- Kết thúc nhập công thức, nhấn phím Enter ↵

- Kết quả trình bày trong ô là giá trị của công thức đó.

- Ví dụ: Nhập $= (2*3+4)/2$ ở Kết quả: 5

40

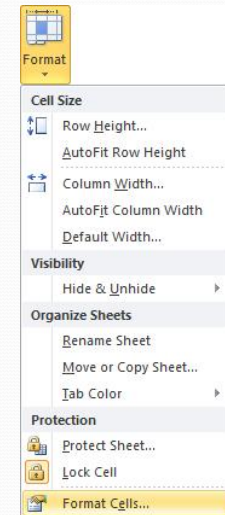
Các toán tử dùng trong công thức

Toán tử	Ý nghĩa	Ví dụ
()	Dấu ngoặc đơn	Để Thay đổi độ ưu tiên của các phép toán
^	Lũy thừa	= 2 ^ 3 để 8
-	Dấu âm	= - 3 để -3
* /	Nhân, chia	= (3 * 4) / 5 để 2.4
+ -	Cộng, trừ	= 8 + (3 - 5) để 6
= <>	Bằng, khác nhau	= 2 = 3 để FALSE = 2 <> 3 để TRUE
> =	Lớn hơn, hoặc bằng	= 3 > 3 để FALSE = 3 >= 3 để TRUE
< =	Nhỏ hơn, hoặc bằng	= 4 < 3 để FALSE = 2 <= 3 để TRUE
&	Ghép chuỗi	= "ABC" & 123 để ABC123

41

Định dạng bảng tính

- B1: Chọn ô/vùng ô cần định dạng
- B2: Chọn tab Home để Format để Format Cells



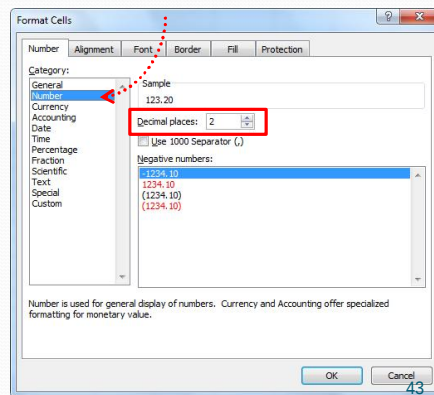
42

Định dạng kiểu dữ liệu

Ü Thẻ Number: Định dạng các kiểu dữ liệu

Ä Mục Number: Định dạng dữ liệu kiểu số

- Decimal places: Làm tròn số chữ số phần thập phân.
- Use 1000 separator: Dùng dấu phân cách hàng nghìn (,).

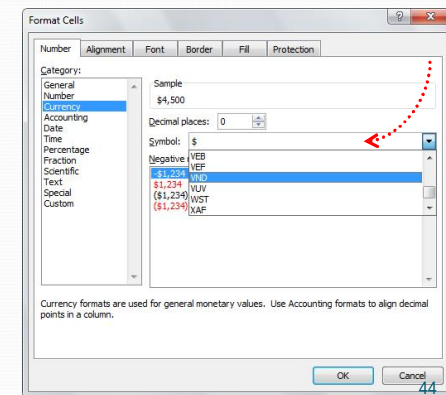


43

Định dạng kiểu dữ liệu

Ä Mục Currency: Định dạng dữ liệu kiểu tiền tệ

- Decimal places: Làm tròn số chữ số phần thập phân
- Symbol: Chọn đơn vị tiền tệ

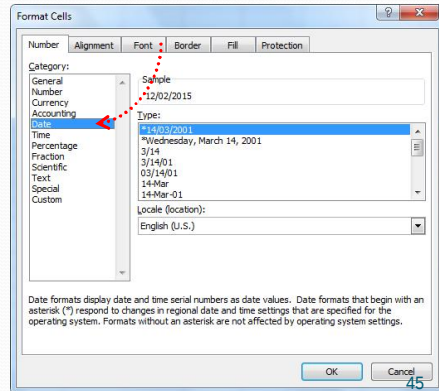


44

Định dạng kiểu dữ liệu

À Mục Date: Định dạng dữ liệu kiểu ngày tháng

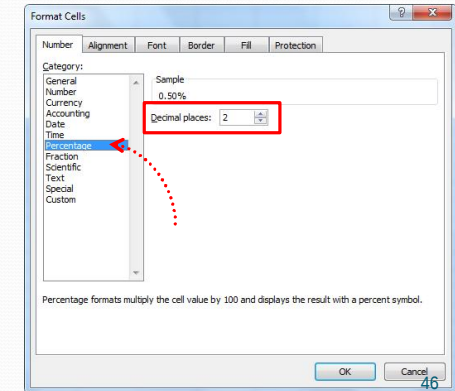
- Type: Tùy chọn mẫu hiển thị dữ liệu kiểu ngày tháng trong danh sách



Định dạng kiểu dữ liệu

À Mục Percentage: Định dạng hiển thị số %

- Decimal places: Quy định làm tròn số chữ số phần thập phân.



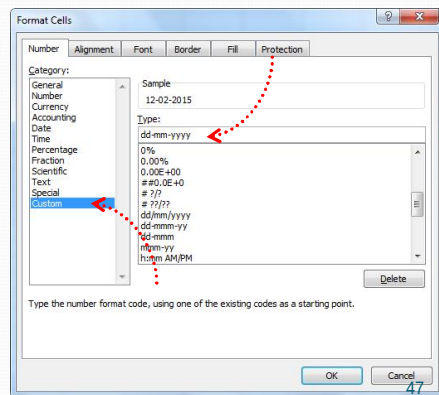
Định dạng kiểu dữ liệu

À Mục Custom: Tùy chỉnh dạng kiểu dữ liệu

- Type: Nhập mẫu định dạng kiểu dữ liệu...

Ví dụ:

- Kiểu ngày tháng: dd-mm-yyyy
yyyy-mm-dd
...



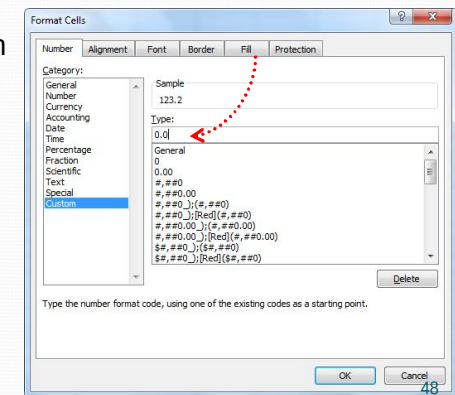
Định dạng kiểu dữ liệu

À Mục Custom: Tùy chỉnh dạng kiểu dữ liệu

- Type: Nhập mẫu định dạng kiểu dữ liệu...

Ví dụ:

- Kiểu số: 000
0.00
...



Định dạng kiểu dữ liệu

Ả Mục Custom: Tùy chỉnh dạng kiểu dữ liệu

Mẫu định dạng	Dữ liệu nhập	Dữ liệu hiển thị
000	1	001
0.00	3.2	3.20
dd-mm-yyyy	12/2/12	12-02-2012
#,### [\$VND]	2500	2,500 VND

49

Định dạng kiểu dữ liệu

- Ctrl + Shift + 1 (!): định dạng ô dạng số thập phân với 2 số sau dấu phẩy.
- Ctrl + Shift + 4 (\$): định dạng ô tiền tệ \$.
- Ctrl + Shift + 5 (%): định dạng ô là số %.

0.87736
0.26942
0.50485
0.82005
0.12705
0.65266
0.44603

50

Định dạng Font chữ

Ü Thẻ Font:

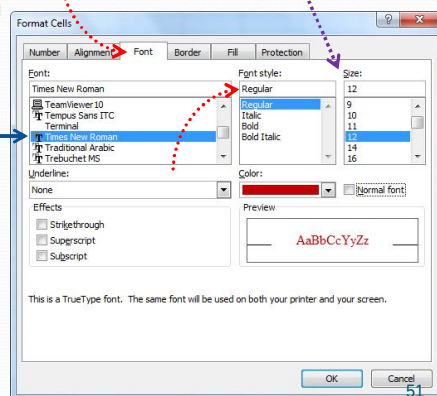
- Chọn các thông số cần thiết...

Font: Chọn mẫu ký tự (Font chữ)

Font style: Kiểu chữ

- Regular (bình thường)
- Bold (chữ in đậm)
- Italic (chữ in nghiêng)

Size: Chọn cỡ chữ (từ 8 - 72)



51

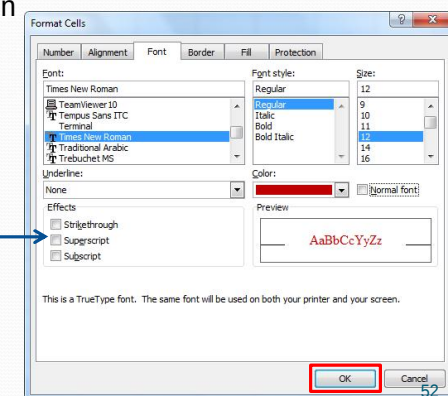
Định dạng Font chữ

Ü Thẻ Font:

- Chọn các thông số cần thiết...

Effects: Thêm hiệu ứng...

- Strikethrough: Chữ có đường gạch giữa
- Superscript: Chỉ số trên
- Subscript: Chỉ số dưới



52

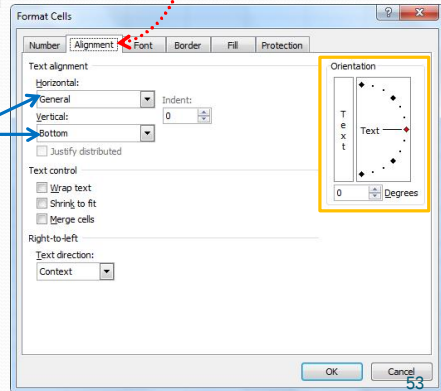
Canh lề vị trí dữ liệu trong ô

Ủ Thẻ Alignment:

- Chọn các thông số cần thiết...

Text alignment: Canh lề trong ô theo hướng chiều ngang (Horizontal) và chiều dọc (Vertical)

Orientation: Canh dữ liệu các chiều theo độ nghiêng tương ứng



53

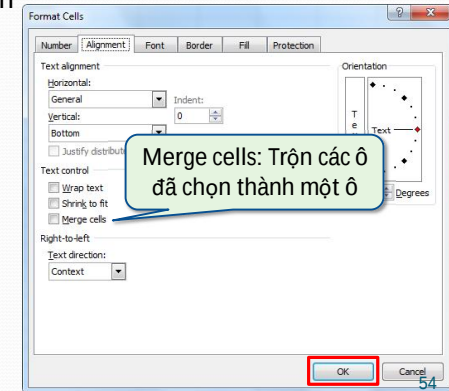
Canh lề vị trí dữ liệu trong ô

Ủ Thẻ Alignment:

- Chọn các thông số cần thiết...

Wrap text: Canh dữ liệu tự động xuống dòng cho vừa chiều ngang của ô.

Shrink to fit: Thu nhỏ kích thước dữ liệu cho vừa chiều ngang của ô.



54

Tạo khung viền

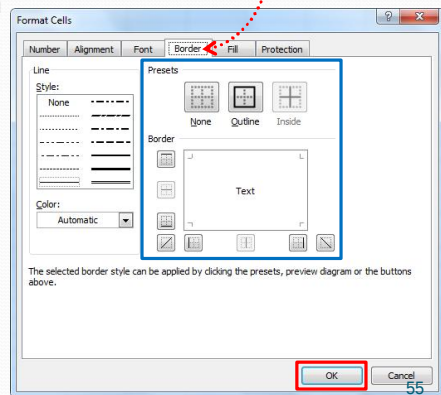
Ủ Thẻ Border:

- Chọn các thông số cần thiết...

B1: Mục Line

- Style: Kiểu đường viền
- Color: Màu đường viền

B2: Mục Presets và Border
Tùy chọn các đường viền cần kẻ khung



55

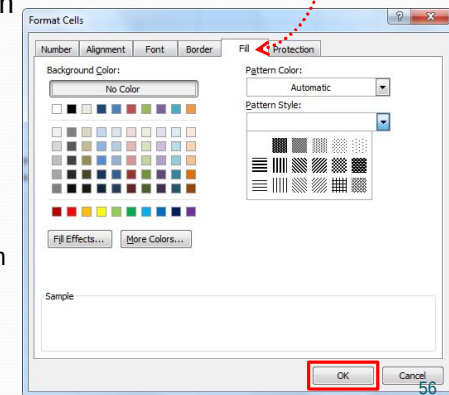
Tô màu nền

Ủ Thẻ Fill:

- Chọn các thông số cần thiết...

Background Color: Màu tô nền

Pattern Style: Mẫu tô nền



56

Sao chép công thức

Sử dụng nút Fill handle:

- B1: Nhấp chuột chọn ô chứa công thức cần sao chép.
- B2: Đặt trỏ chuột vào góc dưới bên phải ô, thấy xuất hiện nút hình dấu thập đơn (Fill handle)

Nhấp giữ chuột trái kéo theo dòng hoặc theo cột những ô cần sao chép công thức.

	A	B	C	D
1	10	5	5	15
2	20	10	30	
3	30	15	25	
4	40	20	15	

57

Sao chép công thức

Click đúp chuột trái tại ô chứa công thức: đặt chuột vào vị trí dấu cộng, click đúp chuột trái và công thức sẽ được copy xuống dưới.

9	Anil Taneja	66	4%
10	Anita Gupta	79	
11	Jon Lesser	56	
12	Kevin Szymanski	121	
13	Mark Linford	366	
14	Michael Cheung	59	
15	Michael Stern	392	
16	Tevor Baine	591	
17		1729	

**DOUBLE
CLICK
HERE
TO COPY
FORMULA
DOWN**

58

Địa chỉ tương đối

- Địa chỉ tương đối trong công thức khi được sao chép đến vùng đích, địa chỉ tham chiếu trong vùng đích sẽ thay đổi theo hàng hay theo cột.

- Ví dụ: Ta có bảng dữ liệu sau

	A	B	C	D
1	10	5	5	15
2	20	10	30	
3	30	15	25	
4	40	20	15	

- Tại ô D1 nhập công thức: =A1+B1
- Kết quả trong ô là: 15

59

Sao chép công thức ô D1 theo cột

	A	B	C	D
1	10	5	5	15
2	20	10	30	
3	30	15	25	
4	40	20	15	

- Ta có kết quả:

	A	B	C	D
1	10	5	5	15
2	20	10	30	30
3	30	15	25	45
4	40	20	15	60

Công thức tại các ô...

- D1 là: =A1+B1
- D2 là: =A2+B2
- D3 là: =A3+B3
- D4 là: =A4+B4

60

Sao chép công thức ô D1 theo hàng

	A	B	C	D	E	F
1	10	5	5	15		
2	20	10	30			
3	30	15	25			
4	40	20	15			

Ta có kết quả:

	A	B	C	D	E	F
1	10	5	5	15	10	20
2	20	10	30	30		
3	30	15	25	45		
4	40	20	15	60		

Công thức tại:

- D1 là: =A1+B1
- E1 là: =B1+C1
- F1 là: =C1+D1

61

Địa chỉ tuyệt đối

- Địa chỉ tuyệt đối tham chiếu có dạng: \$<Cột>\$<Dòng> (Ví dụ: \$A\$1). Khi sao chép đến vùng đích vẫn giữ nguyên giá trị như ở vùng nguồn.
- Ví dụ: Ta có bảng dữ liệu sau

	A	B	C	D
1	10	5	5	15
2	20	10	30	
3	30	15	25	
4	40	20	15	

- Tại ô D1 nhập công thức: =\$A\$1+\$B\$1
- Kết quả trong ô là: 15

62

Sao chép công thức ô D1 theo cột, dòng

	A	B	C	D	E	F
1	10	5	5	15		
2	20	10	30			
3	30	15	25			
4	40	20	15			

Ta có kết quả:

	A	B	C	D	E	F
1	10	5	5	15	15	15
2	20	10	30	15		
3	30	15	25	15		
4	40	20	15	15		

- Các công thức vẫn giữ nguyên =\$A\$1+\$B\$1

63

Địa chỉ hỗn hợp

- Địa chỉ hỗn hợp tham chiếu có dạng:
 - \$<Cột><Dòng> (tuyệt đối cột, tương đối dòng) hoặc
 - <Cột>\$<Dòng> (tương đối cột, tuyệt đối dòng)
 - Ví dụ: \$A3, B\$5
- Khi sao chép công thức giá trị tuyệt đối được giữ nguyên, giá trị tương đối thay đổi tương ứng.

64

VD: Sao chép công thức ô D1=\$A1+B\$1 theo cột:

	A	B	C	D	E	F
1	10	5	5	15		
2	20	10	30			
3	30	15	25			
4	40	20	15			

Ta có kết quả:

Công thức tại các ô...

- D1=\$A1+B\$1
- D2=\$A2+B\$1
- D3=\$A3+B\$1
- D4=\$A4+B\$1 ...

	A	B	C	D
1	10	5	5	15
2	20	10	30	25
3	30	15	25	35
4	40	20	15	45

65

VD: Sao chép công thức ô D1=\$A1+B\$1 theo hàng:

	A	B	C	D	E	F
1	10	5	5	15		
2	20	10	30			
3	30	15	25			
4	40	20	15			

Ta có kết quả:

Công thức tại...

- E1=\$A1+C\$1
- F1=\$A1+D\$1
- ...

	A	B	C	D	E	F
1	10	5	5	15	15	25
2	20	10	30	25		
3	30	15	25	35		
4	40	20	15	45		

66

Phím F4: biến địa chỉ một ô thành địa chỉ tuyệt đối/tương đối.

=B1	F4
LOCK CELLS	

67

@ Bài tập sao chép công thức

– Đổi tiền tệ, đổi đơn vị:

Tỉ giá USD/VND	20,800
USD	VND
1.5	?
3	
120	
1000	
...	

68

@ Bài tập sao chép công thức

– Bảng Cửu chương:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	2								
3	3								
4	4								
5	5								
6	6								
7	7								
8	8								
9	9								
10	10								

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	2	4	6	8	10	12	14	16	18
3	3	6	9	12	15	18	21	24	27
4	4	8	12	16	20	24	28	32	36
5	5	10	15	20	25	30	35	40	45
6	6	12	18	24	30	36	42	48	54
7	7	14	21	28	35	42	49	56	63
8	8	16	24	32	40	48	56	64	72
9	9	18	27	36	45	54	63	72	81
10	10	20	30	40	50	60	70	80	90

– Cách 1

– Cách 2

Công thức tại ô B2: = B\$1*\$A2



69

Hàm trên bảng tính

	A	B	C	D
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 9/2010			
2	STT	Họ & tên đệm	Tên	Lương tháng
3	1	Trần Võ Trung	Hiếu	2000000
4	2	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	2400000
5	3	Thái Hoàng	Vân	1800000
6	4	Lâm Quang	Phú	2250000
7	5	Nguyễn Thanh	Long	1800000
8	6	Ngô Tuấn	Duy	1500000
9	7	Trần Đại	Hiệp	1800000
10	8	Võ Thị Xuân	Mai	1500000
11	9	Lê Hồng Thủy	Tiên	1800000
12	10	Nguyễn Ngọc Phương	Hồng	2550000
13				

– Tính tổng lương tháng?

=D3+D4+D5+D6+D7+D8+D9+D10+D11+D12

70

Hàm trên bảng tính

	A	B	C	D
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 9/2010			
2	STT	Họ & tên đệm	Tên	Lương tháng
3	1	Trần Võ Trung	Hiếu	2000000
4	2	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	2400000
5	3	Thái Hoàng	Vân	1800000
6	4	Lâm Quang	Phú	2250000
7	5	Nguyễn Thanh	Long	1800000
8	6	Ngô Tuấn	Duy	1500000
9	7	Trần Đại	Hiệp	1800000
10	8	Võ Thị Xuân	Mai	1500000
11	9	Lê Hồng Thủy	Tiên	1800000
12	10	Nguyễn Ngọc Phương	Hồng	2550000
13				

– Tính trung bình cộng lương tháng?

=(D3+D4+D5+D6+D7+D8+D9+D10+D11+D12)/10

71

Hàm trên bảng tính

	A	B	C	D
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 9/2010			
2	STT	Họ & tên đệm	Tên	Lương tháng
3	1	Trần Võ Trung	Hiếu	2000000
4	2	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	2400000
5	3	Thái Hoàng	Vân	1800000
6	4	Lâm Quang	Phú	2250000
7	5	Nguyễn Thanh	Long	1800000
8	6	Ngô Tuấn	Duy	1500000
9	7	Trần Đại	Hiệp	1800000
10	8	Võ Thị Xuân	Mai	1500000
11	9	Lê Hồng Thủy	Tiên	1800000
12	10	Nguyễn Ngọc Phương	Hồng	2550000
13				

– Tính tổng lương tháng ở

=SUM(D3:D12)

72

Hàm trên bảng tính

	A	B	C	D
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 9/2010			
2	STT	Họ & tên đệm	Tên	Lương tháng
3	1	Trần Võ Trung	Hiếu	2000000
4	2	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	2400000
5	3	Thái Hoàng	Vân	1800000
6	4	Lâm Quang	Phú	2250000
7	5	Nguyễn Thanh	Long	1800000
8	6	Ngô Tuấn	Duy	1500000
9	7	Trần Đại	Hiệp	1800000
10	8	Võ Thị Xuân	Mai	1500000
11	9	Lê Hồng Thủy	Tiền	1800000
12	10	Nguyễn Ngọc Phương	Hồng	2550000
13				

- Tính trung bình cộng lương tháng ở
=AVERAGE(D3:D12)

73

Khái niệm hàm

- Là công thức phức tạp được định nghĩa sẵn để thực hiện một yêu cầu tính toán chuyên biệt nào đó.
- Mỗi hàm giải quyết một công việc nhất định.

Giải quyết những vấn đề về quản lý và kỹ thuật do con người đặt ra.

- Kết quả của một hàm có thể là một giá trị cụ thể, một chuỗi hoặc một thông báo lỗi.

74

Cú pháp chung của các hàm

- Cú pháp: = <Tên hàm> (Đối số 1, Đối số 2, ..., Đối số n)
- Tên hàm: Gõ chữ in hoa hay chữ thường đều được nhưng không được gõ tắt.

- Ví dụ: =SUM(..., ...) =sum(..., ...) =Sum(..., ...)

Dấu ngoặc đơn: Có hay không có đối số, hàm phải có ()

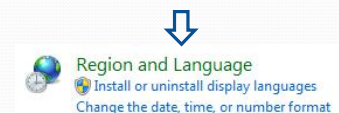
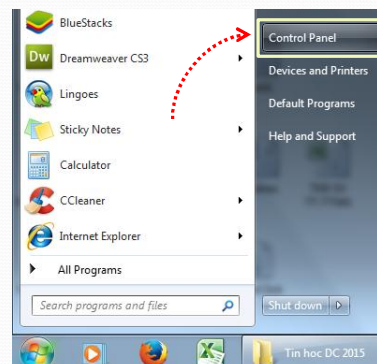
Danh sách đối số:

- Dấu phân cách đối số: (,) hoặc (;) F Khai báo riêng
- Số lượng đối số tùy từng hàm quy định.
- Excel 2003: Một hàm nhiều nhất 30 đối số.

75

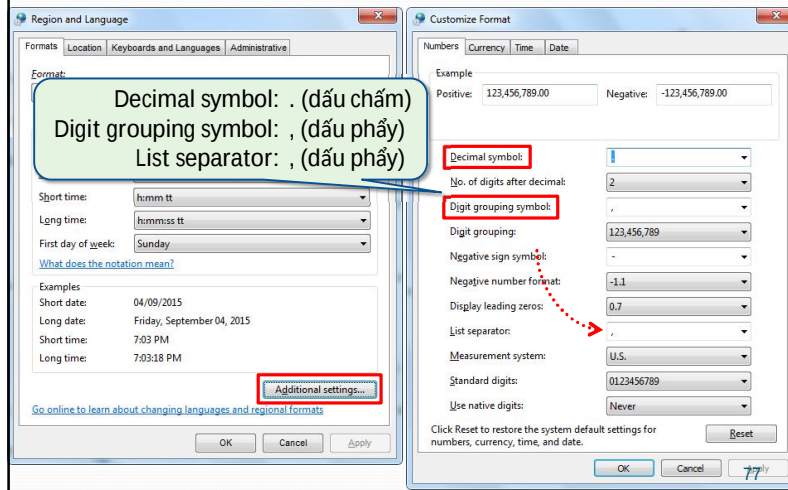
Thay đổi dấu phân cách đối số: (;) hoặc (,)

- Khởi động Control Panel: Vào menu Start ở Control Panel
- Chọn mục Clock, Language and Region
- Chọn Region and Language



76

- Chọn Additional settings. Trong hộp thoại tiếp theo, trong thẻ Numbers, đổi dấu trong mục List separator



Cú pháp chung của các hàm

- Cú pháp: = <Tên hàm> (Đối số 1, Đối số 2, ..., Đối số n)
- Đối số trong hàm có thể là:
 - Số: =MOD(13, 5)
 - Giá trị logic: =SUM(TRUE, FALSE)
 - Chuỗi ký tự: =LEFT("ABC_EF", 3)
 - Địa chỉ ô/Vùng ô: =INT(B3) =MAX(A1:C5)
 - Biểu thức: =ROUND(13/3, 2)
 - Hàm khác: =SUM(D1, MAX(A1:C5))
 - Rỗng: =NOW() =TODAY()

78

Một số hàm thông dụng

- Nhóm hàm toán học: SUM, PRODUCT, ROUND, INT, MOD
- Nhóm hàm thống kê: MAX, MIN, AVERAGE, COUNT, COUNTA
- Nhóm hàm xử lý chuỗi: LEFT, RIGHT, MID, VALUE
- Nhóm hàm logic và điều kiện: AND, OR, IF, COUNTIF, SUMIF
- Nhóm hàm tìm kiếm: VLOOKUP, HLOOKUP, MATCH, INDEX
- Nhóm hàm ngày tháng, thời gian: DAY, MONTH, YEAR, HOUR, MINUTE, SECOND

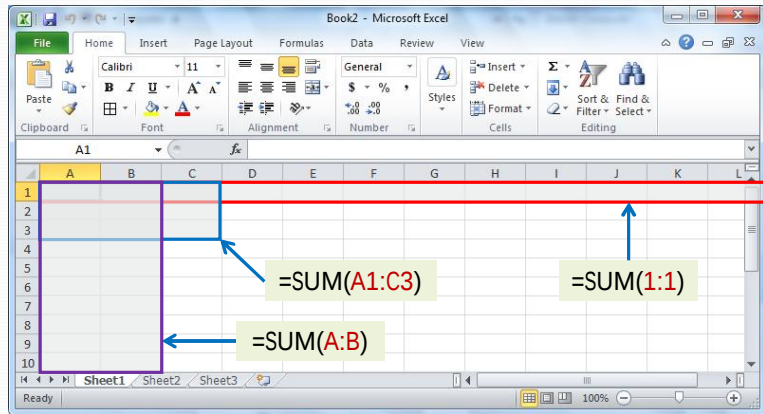
79

Nhóm hàm toán học

- Ả Hàm **SUM**: Tính tổng các số trong danh sách
- Cú pháp: =SUM(Danh sách các số hoặc vùng)
- Danh sách các số trong hàm SUM có thể là:
 - Số: =SUM(13, 5)
 - Giá trị logic: =SUM(TRUE, FALSE)
 - Địa chỉ ô: =SUM(B3, B4, B5)
 - Vùng ô: =SUM(B3:B5); =SUM(A1:C5)
 - Biểu thức: =SUM(13/3, 2)
 - Hàm khác: =SUM(D1, SUM(A1:C5))

80

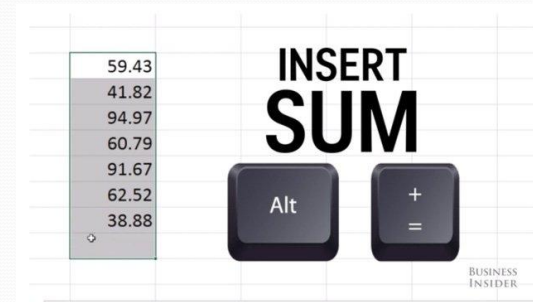
Ả Hàm SUM



81

Tính tổng nhanh

Alt + =: tính tổng nhanh. Bôi đen vùng cần tính và bôi thêm 1 ô trống bên dưới sau đó nhấn tổ hợp 2 phím Alt + =



82

Nhóm hàm toán học

Ả Hàm **PRODUCT**: Tính tích các số trong danh sách.

- Cú pháp: =PRODUCT(Danh sách các số hoặc vùng)
- Ví dụ bảng dữ liệu:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	15	14	50	80	16	13	23	6	15	232
2	1	4	5	8	1	3	2	6	1	5760

=PRODUCT(A2:I2)

ở Kết quả: 5760

83

Nhóm hàm toán học

Ả Hàm **ROUND**: Làm tròn số thập phân đến n vị trí chỉ định

- Cú pháp: =ROUND(Số cần làm tròn, **Số chữ số** làm tròn)
- Nếu Số chữ số > 0
 - =ROUND(21.5462, 2) ở 21.55
 - =ROUND(1234.5678, 1) ở 1234.6
- Nếu Số chữ số = 0
 - =ROUND(21.5462, 0) ở 22
- Nếu Số chữ số < 0
 - =ROUND(21.5462, -1) ở 20
 - =ROUND(1234.567, -2) ở 1200

84

Nhóm hàm toán học

Ả Hàm **INT**: Lấy giá trị phần nguyên của số thập phân (bỏ phần lẻ).

- Cú pháp: =INT(Số)
- Ví dụ: =INT(10.5) ờ Kết quả: 10
- Ví dụ: =INT(10/7) ờ Kết quả: 1

Ả Hàm **MOD**: Lấy số dư của phép chia.

- Cú pháp: =MOD(Số bị chia, Số chia)
- Ví dụ: =MOD(14, 3) ờ Kết quả: 2

85

Bài tập

- Biết số ngày thuê phòng. Tính số tuần, số ngày lẻ.

Tên khách	Số phòng	Ngày đến	Ngày đi	Số ngày	Số tuần	Số ngày lẻ
Phạm Thị Nhung	103	05/01/2003	05/06/2003	151		
Nhâm Đường	106	08/03/2003	01/05/2003	54		
Võ Thị Ngọc Loan	207	10/04/2003	21/04/2003	11		
Hà Huệ Anh	307	16/04/2003	16/06/2003	61		
Chung Bùi Phan	205	06/05/2003	07/05/2003	1		
Huỳnh Thái Khang	204	07/05/2003	12/05/2003	5		
Lê Tấn Hùng	308	07/05/2003	09/05/2003	2		
Nguyễn Thị Hà	210	09/05/2003	10/05/2003	1		
Tô Minh Hằng	110	09/05/2003	12/05/2003	3		
Lê Thị Thanh	401	09/05/2003	18/05/2003	9		

86

Nhóm hàm toán học

- SUM(Danh sách các số hoặc vùng)
 - PRODUCT(Danh sách các số hoặc vùng)
 - ROUND(Số, Số chữ số làm tròn)
 - INT(Số)
 - MOD(Số bị chia, Số chia)
- F Đối số là **kiểu số** trong các hàm có thể là:
- Một số
 - Một địa chỉ ô chứa giá trị số
 - Biểu thức toán
 - Kết quả của một hàm khác trả về giá trị số

87

Nhóm hàm thống kê

Ả Hàm **MAX**: Lấy giá trị số lớn nhất của các số có trong danh sách hoặc vùng.

- Cú pháp: =MAX(Danh sách các số hoặc vùng)
- Ví dụ: =MAX(2, 5, 7) ờ Kết quả: 7

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	15	14	50	80	16	13	23	6	15	232
2	1	4	5	8	1	3	2	6	1	5760

- Ví dụ: =MAX(A1:I2)
- ờ Kết quả: 80

88

Nhóm hàm thống kê

Ả Hàm **MIN**: Lấy giá trị số nhỏ nhất của các số có trong danh sách hoặc vùng.

- Cú pháp: =MIN(Danh sách các số hoặc vùng)
- Ví dụ: =MIN(2, 5, 7) Ờ Kết quả: 2

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	15	14	50	80	16	13	23	6	15	232
2	1	4	5	8	1	3	2	6	1	5760

- Ví dụ: =MIN(A1:I2)
- Ờ Kết quả: 1

89

Nhóm hàm thống kê

Ả Hàm **AVERAGE**: Lấy giá trị trung bình cộng của các số trong danh sách hoặc vùng.

- Cú pháp: =AVERAGE(Danh sách các số hoặc vùng)
- Ví dụ:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	15	14	50	80	16	13	23	6	15	232
2	1	4	5	8	1	3	2	6	1	5760

- Ví dụ: =AVERAGE(A2:C2)
Ờ (A2+B2+C2)/3 Ờ Kết quả: 3.33
- Ví dụ: =AVERAGE(A2, B2, B2, C2)
Ờ (A2+B2+B2+C2)/4 Ờ Kết quả: 3.5

90

@ Bài tập hàm thống kê

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA CHỨNG CHỈ A TIN HỌC									
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										

- Tính Điểm trung bình của các thí sinh theo yêu cầu:
 - Điểm Word & Excel hệ số 1, Windows hệ số 2;
 - Điểm trung bình lấy 1 số lẻ.
- Tìm Điểm trung bình cao nhất, thấp nhất.

91

Nhóm hàm thống kê

Ả Hàm **COUNT**: Đếm số ô có chứa dữ liệu số trong danh sách, vùng

- Cú pháp: =COUNT(Danh sách các vùng)
- Ví dụ bằng dữ liệu:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	15	B	50	D	16	13	23	H	I	232
2	A	4	5	8	1	F	2	6	1	5760

- Ví dụ: =COUNT(A1:I1)
Ờ Kết quả: 5

92

Nhóm hàm thống kê

Ả Hàm **COUNTA**: Đếm số ô có chứa dữ liệu trong danh sách, vùng.

- Cú pháp: =COUNTA(Danh sách các vùng)
- Ví dụ bảng dữ liệu:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	15		C		16		G			232
2	A	4	5	8	1	F	2	6	1	5760

- Ví dụ: =COUNTA(A1:I1)

ở Kết quả: 4

93

@ Bài tập hàm thống kê

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	SƠ ĐỒ CÂY TRỒNG VƯỜN ƯƠM											
2	Tràm	Tràm	Tràm	Tràm		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn
3	Tràm	Tràm	Tràm	Tràm		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn
4	Tràm	Tràm	Tràm	Tràm		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn
5	Tràm	Tràm	Tràm	Tràm		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn

Mỗi ô tương ứng 1 cây ở Tổng số cây? Số cây từng nhóm?

6	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ		Sao	Sao	Sao	Sao	Sao
7	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ		Sao	Sao	Sao	Sao	Sao
8	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ		Sao	Sao	Sao	Sao	Sao
9	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ		Sao	Sao	Sao	Sao	Sao

94

@ Bài tập hàm thống kê

	A	B	C	D
1	BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH			
2	Môn học: Tin học Căn bản			
3	Lớp: KT35IIA			
4				
5	Họ	Tên	Điểm hệ số 1	
6			L1	L2
7	Đào Thị Hoài	Ân	7	9
8	Trần Thị Vân	Anh	5	8
9	Vũ Thị Ngọc	Bích	6	9
10	Nguyễn Thị	Bình	6	
11	Nguyễn Thị	Dung	7	9
12	Đặng Thị	Dung		9
13	Nguyễn Thị	Hằng	6	9
14	Phạm Thị	Hằng	6	9
15	Phạm Thủy	Hằng	7	9
16	Lê Văn	Hào	6	8
17	Huỳnh Thị Bích	Hiên		9
18	Bùi Thị	Hoài	7	9

- Tổng số HS trong lớp?
- Bao nhiêu HS chưa có điểm kiểm tra hệ số 1 (L1)?
- Bao nhiêu HS có điểm kiểm tra hệ số 1 (L1) trên 5?

95

Nhóm hàm xử lý chuỗi

Ả Hàm **LEFT**: Trích xuất ra một số ký tự từ bên trái chuỗi cho trước.

- Cú pháp: =LEFT(Chuỗi kí tự, Số ký tự cần lấy)
- Ví dụ: =LEFT("ABC123", 3) ở Kết quả: ABC

Chú ý:

- Giá trị chuỗi kí tự trong hàm phải đặt trong cặp ""
- Nếu ô A1 chứa chuỗi "ABC123": =LEFT(A1, 3) ở ABC
- Số ký tự cần lấy > 0
- =LEFT("ABC123", -2) ở #VALUE!
- =LEFT(A1, 1) =LEFT(A1) ở Kết quả: A
- =LEFT("ABC123", 7) ở Kết quả: ABC123 (6 ký tự)

96

Nhóm hàm xử lý chuỗi

Ả Hàm **RIGHT**: Trích xuất ra một số ký tự **từ bên phải** chuỗi cho trước.

- Cú pháp: =RIGHT(Chuỗi ký tự, Số ký tự cần lấy)
- Ví dụ: =RIGHT("ABC123", 3) Ờ Kết quả: 123

Chú ý:

- Nếu ô **A1** chứa chuỗi "ABC123": =RIGHT(**A1**, 3) Ờ 123
- Số ký tự cần lấy > 0
- =RIGHT("ABC123", -2) Ờ #VALUE!
- =RIGHT(**A1**, 1) =RIGHT(**A1**) Ờ Kết quả: 3
- =RIGHT("ABC123", 7) Ờ Kết quả: ABC123 (6 ký tự)

97

Nhóm hàm xử lý chuỗi

Ả Hàm **MID**: Trích xuất ra một chuỗi con từ vị trí bắt đầu với số ký tự cần lấy được chỉ định

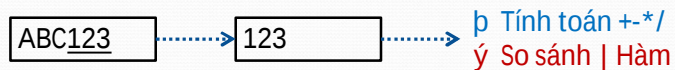
- Cú pháp: =MID(Chuỗi k.tự, Vị trí bắt đầu, Số k.tự cần lấy)
- Ví dụ: =MID("ABC123", 3, 2) Ờ Kết quả: C1

Chú ý:

- Ký tự đầu tiên bên trái của chuỗi có vị trí là 1, 2, ...
- Khoảng trắng được tính 1 ký tự.
- =MID("ABC123", 0, 2) Ờ #VALUE!
- =MID("ABC123", 7, 2) Ờ Chuỗi rỗng
- =MID("ABC123", 5, 3) Ờ Kết quả: 23 (2 ký tự)

98

Nhóm hàm xử lý chuỗi



Ả Hàm **VALUE**: Chuyển đổi văn bản gồm các ký số sang kiểu số

- Cú pháp: =VALUE(Chuỗi ký tự dạng số)
- Ví dụ: =VALUE(RIGHT("ABC123", 3)) Ờ

123	123
-----	-----

Chú ý:

- Chuỗi ký tự cần đổi phải chứa toàn bộ các ký số
- =VALUE(RIGHT("ABC123", 4)) Ờ #VALUE!

99

Nhóm hàm xử lý chuỗi

Ả Hàm **LEN**: Trả về số lượng ký tự trong chuỗi

- Cú pháp: =LEN(Chuỗi ký tự/Địa chỉ ô)
- Ví dụ:
 - =LEN("ABC123") Ờ Kết quả: 6
 - Nếu A1="ABC123"
 - =LEN(A1) Ờ Kết quả: 6

100

@ Bài tập hàm xử lý chuỗi

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	TỔNG HỢP XUẤT KHO NHIÊN LIỆU THÁNG 04/2014							
2	TT	Mã phiếu xuất	Ngày xuất	Tên hàng	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thuế (VND)	Thành tiền (USD)
3	1	Xăng-090	5			22,300		
4	2	Dầu-125	6			21,000		
5	3	Xăng-090	8			22,500		
6	4	Nhớt-400	11			18,600		
7	5	Xăng-540	15			22,600		
8	6	Nhớt-400	19			18,600		
9	7	Dầu-325	21			21,400		
10	8	Dầu-370	25			21,500		

- Điền Tên hàng: Nhóm 3 hoặc 4 ký tự đầu của Mã phiếu xuất
- Điền Số lượng: 3 ký tự số nằm cuối của Mã phiếu xuất
- Tính tiền Thuế: = Số lượng * Đơn giá * 10%
- Tính Tổng số lượng nhiên liệu đã xuất.

101

Nhóm hàm logic & điều kiện

Nhóm hàm Logic

Ả Hàm **AND**:

– Cú pháp: =AND(Biểu thức đ.kiện 1, Biểu thức đ.kiện 2, ...)

Ả Hàm **OR**:

– Cú pháp: =OR(Biểu thức đ.kiện 1, Biểu thức đ.kiện 2, ...)

F Chức năng chung: Xét các Biểu thức đ.kiện và trả về kết quả chung **TRUE** (đúng) hoặc **FALSE** (sai)

102

Nhóm hàm logic & điều kiện

– Biểu thức điều kiện:

– Các toán hạng (số, chuỗi, địa chỉ ô,...) so sánh với nhau sử dụng các toán tử so sánh (=, <>, >, >=, <, <=)

– Biểu thức điều kiện cho kết quả là **TRUE** (đúng) hoặc **FALSE** (sai)

– Ví dụ:

3>2

3<>5

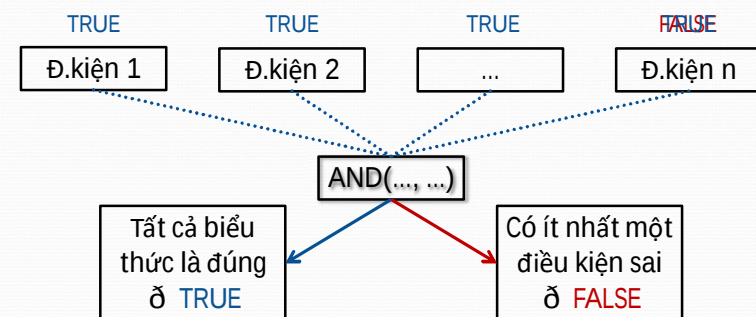
A1="ABC"

B2=100

...

103

Ả Hàm **AND**

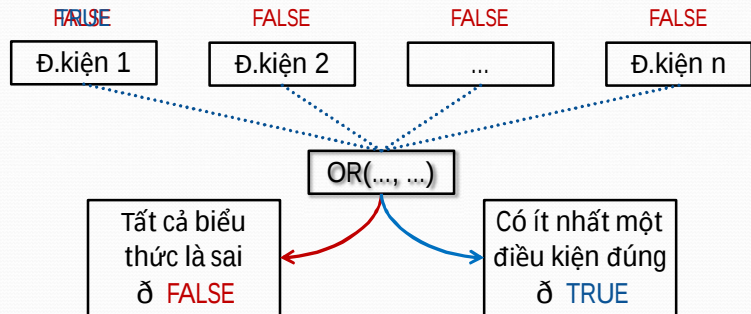


– Ví dụ: =AND(2*3=6, 7>5, 2<>3) ở Kết quả: **TRUE**

– Ví dụ: =AND(2*3=6, 7>5, 2<>2) ở Kết quả: **FALSE**

104

Ä Hàm OR



- Ví dụ: =OR(6+9=15, 3>5, 8<3) ð kết quả: **TRUE**
- Ví dụ: =OR(6+9<>15, 3>5, 8<3) ð kết quả: **FALSE**

105

Ä Hàm IF

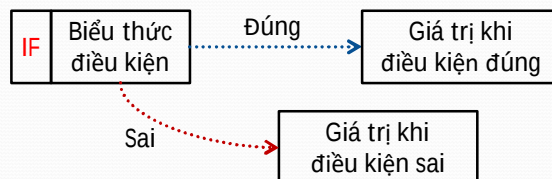
	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA CHỨNG CHỈ A TIN HỌC									
2	TT	Họ	Tên	Năm sinh	Các môn thi			Điểm trung bình	Kết quả	Xếp loại
3					Word	Excel	Windows			
4	01	Lê Văn	Bảo	1984	9	9	8	8.5		
5	02	Lý Văn	Dung	1984	9	4	8	7.3		
6	03	Nguyễn Thị	An	1984	7	2	4	4.3		
7	04	Nguyễn Văn	Châu	1984	10	10	10	10		
8	05	Phạm Thị	Hòa	1984	6	9	5	6.3		
9	...									

- Xét **Kết quả** dựa trên Điểm TB:
 - Nếu Điểm TB ≥ 5 thì Kết quả là “Đậu”
 - Ngược lại (Điểm TB < 5) thì Kết quả là “Rớt”.

106

Ä Hàm IF

- Cú pháp: =IF(**Biểu thức điều kiện**, **Giá trị khi đ.kiện đúng**, **Giá trị khi đ.kiện sai**)
- Chức năng: Nếu “**Biểu thức điều kiện**” đúng (TRUE) thì hàm IF trả về “**Giá trị khi đ.kiện đúng**”, nếu Biểu thức đ.kiện sai (FALSE) hàm IF sẽ trả về “**Giá trị khi đ.kiện sai**”



107

Ä Hàm IF: Ví dụ bảng tính

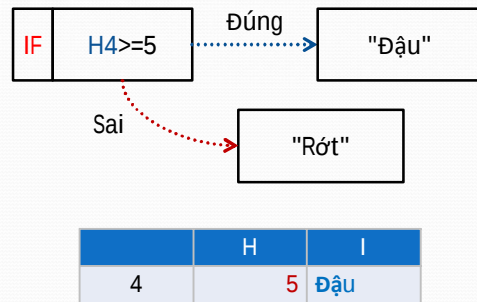
	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA CHỨNG CHỈ A TIN HỌC									
2	TT	Họ	Tên	Năm sinh	Các môn thi			Điểm trung bình	Kết quả	Xếp loại
3					Word	Excel	Windows			
4	01	Lê Văn	Bảo	1984	9	9	8	8.5		
5	02	Lý Văn	Dung	1984	9	4	8	7.3		
6	03	Nguyễn Thị	An	1984	7	2	4	4.3		
7	04	Nguyễn Văn	Châu	1984	10	10	10	10		
8	05	Phạm Thị	Hòa	1984	6	9	5	6.3		
9	...									

- 1) Xét **Kết quả** dựa trên Điểm TB:
 - Nếu Điểm TB ≥ 5 thì Kết quả là “Đậu”
 - Ngược lại (Điểm TB < 5) thì Kết quả là “Rớt”.

108

Ä Hàm IF

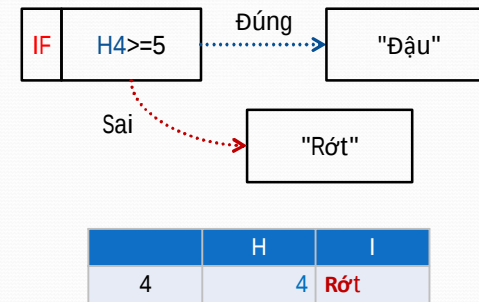
– Ví dụ: Tại ô I4 nhập công thức =IF(H4>=5, "Đậu", "Rớt")



109

Ä Hàm IF

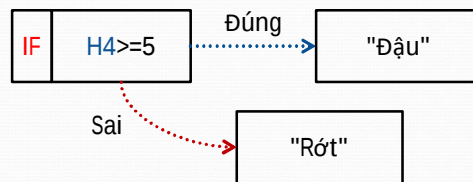
– Ví dụ: Tại ô I4 nhập công thức =IF(H4>=5, "Đậu", "Rớt")



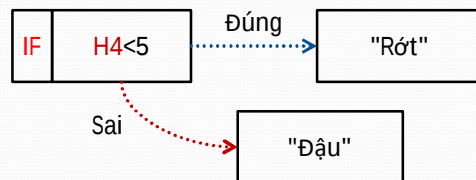
110

Ä Hàm IF

F Đảo điều kiện:



– I4 =IF(H4<5, "Rớt", "Đậu")



111

Ä Hàm IF: Ví dụ bảng tính

	A	B	C	D	E	F	G
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014						
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Chức vụ	Lương tháng	Thưởng	
3	1	Nguyễn Phi	Anh	Phòng Kinh doanh	Trưởng phòng	1,050,000	
4	2	Ngô Tuấn	Duy	Phòng Kế toán	Trưởng phòng	955,000	
5	3	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Ban Giám đốc	Giám đốc	2,200,000	
6	4	E					
7	5	T					
8	6	T					
9	7	Nguyễn Phương	Hồng	Phòng Kế toán	Phó phòng	850,000	
10	8	Lâm Quang	Phú	Ban Giám đốc	Phó Giám đốc	1,900,000	

– Cách 1: tại G3 ghi =IF(E3="Giám đốc", F3*10%, 0)

– Cách 2: =IF(E3<>"Giám đốc", 0, F3*10%)

– Xét tiền **Thưởng** dựa trên điều kiện **Chức vụ**:

- Nếu chức vụ **Giám đốc** thì thưởng 10% **Lương** tháng.
- Ngược lại, không được thưởng (=0)

112

Ä Hàm IF

- Biểu thức điều kiện:
 - Các toán hạng (số, chuỗi, địa chỉ ô,...) so sánh với nhau sử dụng các toán tử so sánh (=, <>, >, >=, <, <=)
 - Kết quả là **TRUE** (đúng) hay **FALSE** (sai)
 - Có thể sử dụng thêm hàm **AND**, **OR** để kết hợp nhiều biểu thức điều kiện khác
- Giá trị trả về có thể là:
 - Giá trị số / Biểu thức toán ð Giá trị số
 - Chuỗi ký tự (phải đặt trong cặp dấu nháy kép "...")
 - Địa chỉ ô chứa giá trị
 - Một hàm khác ð Hàm IF lồng nhau

113

Ä Hàm IF lồng nhau

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA CHỨNG CHỈ A TIN HỌC									
2	TT	Họ	Tên	Năm sinh	Các môn thi			Điểm trung bình	Kết quả	Xếp loại
3					Word	Excel	Windows			
4	01	Lê Văn	Bảo	1984	9	9	8	8.5		
5	02	Lý Văn	Dung	1984	9	4	8	7.3		
6	03	Nguyễn Thị	An	1984	7	2	4	4.3		
7	04	Nguyễn Văn	Châu	1984	10	10	10	10		
8	05	Phạm Thị	Hòa	1984	6	9	5	6.3		
9	...									

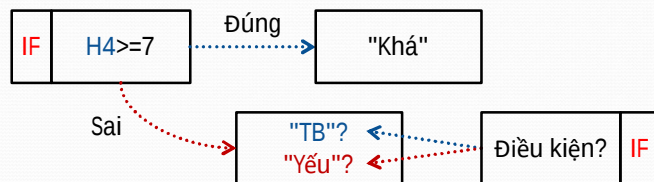
- 2) Xét **xếp loại** dựa trên Điểm TB:

Điểm TB	< 5	³ 5 (< 7)	³ 7
xếp loại	Yếu	TB	Khá

114

Ä Hàm IF lồng nhau

- Ví dụ: Tại ô **J4** nhập công thức xét **xếp loại**



- Giá trị trả về được nhận thông qua kết quả một hàm khác ð Hàm IF lồng nhau

Điểm TB	< 5	³ 5 (< 7)	³ 7
xếp loại	Yếu	TB	Khá

115

Ä Hàm IF lồng nhau

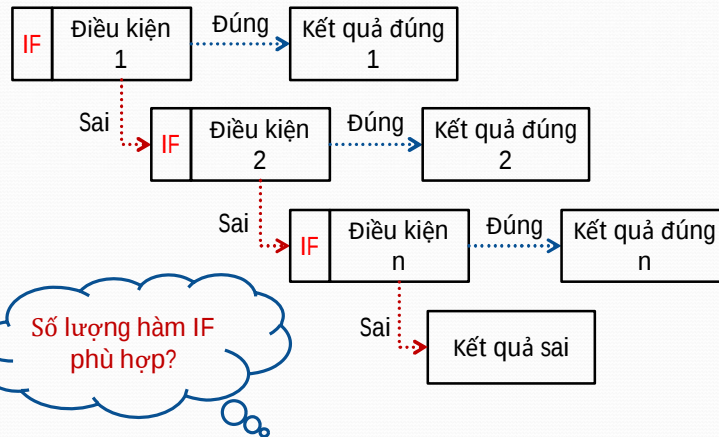
- Cú pháp:

=IF(Đk1, Kq1, IF(Đk2, Kq2, ... IF(Đkn, Kqn, S)...))

- Xét nếu điều kiện 1 (ĐK1) đúng thì thực hiện kết quả đúng 1 (Kq1) và dừng.
- Nếu sai thì xét tiếp điều kiện 2, nếu Đk2 đúng thì thực hiện kết quả đúng 2 (Kq2) và dừng...
- Nếu sai thì xét tiếp đến điều kiện n, nếu Đkn đúng thì thực hiện kết quả đúng n (Kqn) nếu sai thì thực hiện kết quả sai (S).

116

Ä Hàm IF lồng nhau



117

Ä Hàm IF: Ví dụ bảng tính

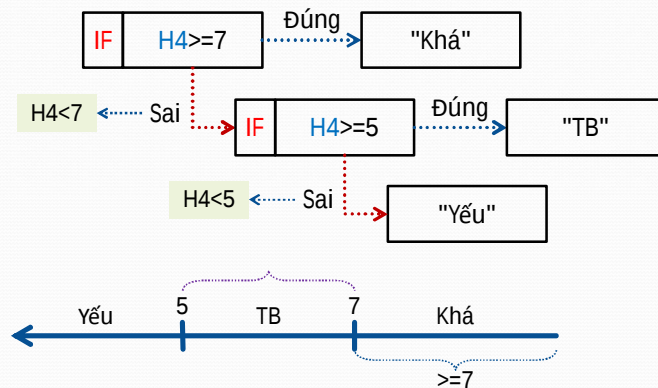
	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA CHỨNG CHỈ A TIN HỌC									
2	TT	Họ	Tên	Năm sinh	Các môn thi			Điểm trung bình	Kết quả	Xếp loại
3					Word	Excel	Windows			
4	01	Lê Văn	Bảo	1984	9	9	8	8.5		
5	02	Lý Văn	Dung	1984	9	4	8	7.3		
6	03	Nguyễn Thị	An	1984	7	2	4	4.3		
7	04	Nguyễn Văn	Châu	1984	10	10	10	10		
8	05	Phạm Thị	Hòa	1984	6	9	5	6.3		
9	...									

– 2) Xét **xếp loại** dựa trên Điểm TB:

Điểm TB	< 5	3 5 (< 7)	3 7
xếp loại	Yếu	TB	Khá

118

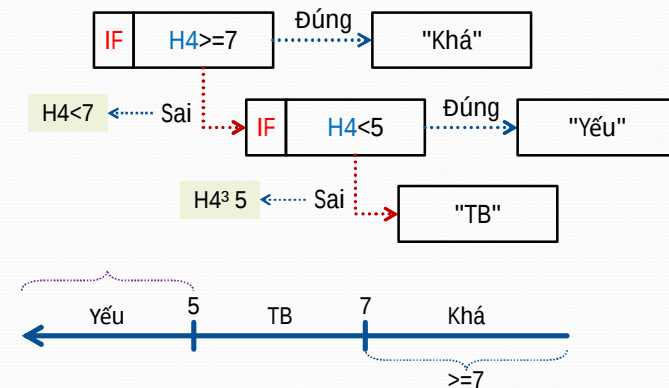
Ä Hàm IF: Hàm IF lồng nhau



– Tại J4 nhập =IF(H4>=7, "Khá", IF(H4>=5, "TB", "Yếu"))

119

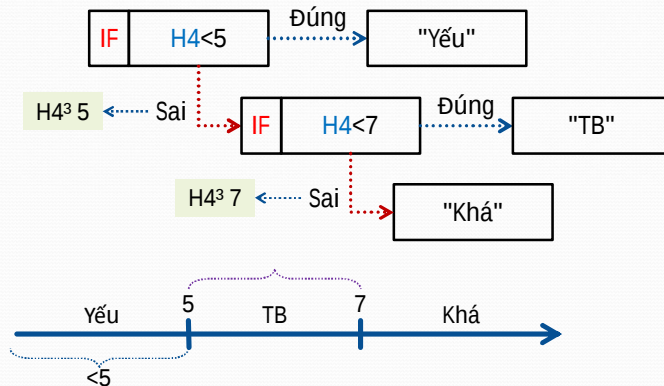
Ä Hàm IF: Hàm IF lồng nhau #2



– Tại J4 nhập =IF(H4>=7, "Khá", IF(H4<5, "Yếu", "TB"))

120

Ä Hàm IF: Hàm IF lồng nhau (Đảo điều kiện)



– Tại J4 nhập =IF(H4<5, "Yếu", IF(H4<7, "TB", "Khá"))

121

Ä Bài tập hàm IF lồng nhau

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1										KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA CHỨNG CHỈ A TÍN HỌC

– Xét **Xếp loại** tại ô J4:

=IF(H4<5, "Yếu", IF(H4<7, "TB", IF(H4<8, "Khá", IF(H4<10, "Giỏi", "Xuất sắc"))))

=IF(H4>=10, "Xuất sắc", IF(H4>=8, "Giỏi", IF(H4>=7, "Khá", IF(H4>=5, "TB", "Yếu"))))

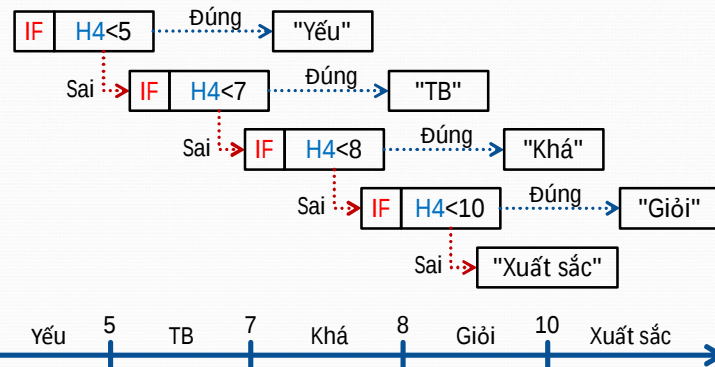
• Xét **Xếp loại** dựa trên Điểm TB:

Điểm TB	< 5	3 5 (< 7)	3 7 (< 8)	3 8 (< 10)	10
Xếp loại	Yếu	TB	Khá	Giỏi	Xuất sắc

F Xét thêm trường hợp đảo điều kiện

122

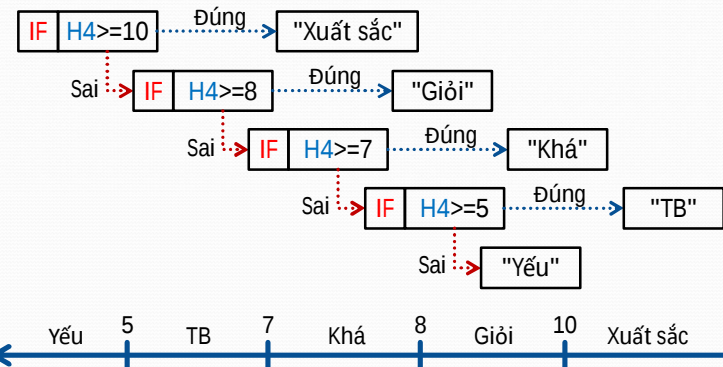
Ä Bài tập hàm IF lồng nhau



=IF(H4<5, "Yếu", IF(H4<7, "TB", IF(H4<8, "Khá", IF(H4<10, "Giỏi", "Xuất sắc"))))

123

Ä Bài tập hàm IF lồng nhau (Đảo)



=IF(H4>=10, "Xuất sắc", IF(H4>=8, "Giỏi", IF(H4>=7, "Khá", IF(H4>=5, "TB", "Yếu"))))

124

Ä Bài tập hàm IF lồng nhau

	A	B	C	D	E	F	G
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014						
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Chức vụ	Lương tháng	Thưởng	
3	1	Nguyễn Phi	Anh	Phòng Kinh doanh	Trưởng phòng	1,050,000	
4	2	Ngô Tuấn	Duy	Phòng Kế toán	Trưởng phòng	955,000	
5	3	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Ban Giám đốc	Giám đốc	2,200,000	
6	4	Nguyễn Hoàng	Phong	Phòng Kế toán	Phó phòng	855,000	
7	5	Lâm Quang	Phú	Ban Giám đốc	Phó Giám đốc	1,900,000	

=IF(E3="Giám đốc", F3*10%, IF(E3="Phó Giám đốc", F3*5%, 0))

- Xét tiền **Thưởng** dựa trên điều kiện **Chức vụ**:
 - Nếu chức vụ **Giám đốc** thì thưởng 10% **Lương** tháng đ
 - Nếu chức vụ **Phó Giám đốc** thì thưởng 5% **Lương** tháng đ
 - Ngược lại, không được thưởng

125

Ä Hàm IF lồng nhau

- Excel sử dụng tối đa bao nhiêu hàm IF lồng nhau?

	A	B	C	D	E
1	TT	Họ và tên	Điểm TB	Xếp loại	
2					
3	01	Nguyễn Ngọc	Hà	8.5	
4	02	Lâm Quang	Phú	7.3	
5	03	Trần Tuấn	Quy	4.3	
6	04	Ngô Tuấn	Duy	9.8	
7	05	Nguyễn Phương	Hồng	2.4	
8	06	Lê Hồng Thủy	Tiên	3.2	
9	07	Nguyễn Phi	Anh	4.6	
10	08	Trần Đại Đồng	Hiệp	6.3	
11	09	Nguyễn Phan	Hiệp	8.5	
12	10	Nguyễn Ngọc	Tân	5.5	
13	11	Trần Quý	Thịnh	4.7	
14	12	Lê Thành	Vĩnh	10	

Điểm TB	Xếp loại
10	A
9	B
8	C
7	D
6	E
5	F
4	G
3	H
2	I
1	J
<1	K

126

Ä Hàm IF lồng nhau

- Excel 2003 sử dụng tối đa 8 hàm IF lồng nhau
- Excel 2010 sử dụng tối đa 64 hàm IF lồng nhau

Sử dụng hàm tìm kiếm

Điểm TB	Xếp loại
10	A
9	B
8	C
7	D
6	E
5	F
4	G
3	H
2	I
1	J
0	K

- =IF(D3>=10, "A", IF(D3>=9, "B", IF(D3>=8, "C", IF(D3>=7, "D", IF(D3>=6, "E", IF(D3>=5, "F", IF(D3>=4, "G", IF(D3>=3, "H", "I"))))))))

127

Ä Hàm IF nhiều điều kiện

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA CHỨNG CHỈ A TIN HỌC									
2	TT	Họ	Tên	Năm sinh	Các môn thi			Điểm trung bình	Kết quả	Xếp loại
3					Word	Excel	Windows			
4	01	Lê Văn	Bảo	1984	9	9	8	8.5		
5	02	Lý Văn	Dung	1984	9	4	8	7.3		
6	03	Nguyễn Thị	An	1984	7	2	4	4.3		
7	04	Nguyễn Văn	Châu	1984	10	10	10	10		
8	05	Phạm Thị	Hòa	1984	6	9	5	6.3		
9	...									

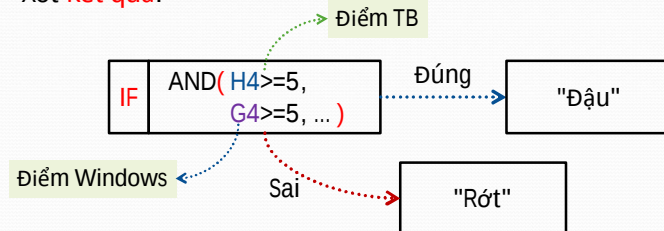
- Xét **kết quả** dựa trên điều kiện:
 - Nếu Điểm TB ≥ 5 thì và Điểm Windows ≥ 5 thì Kết quả mới được "Đậu"
 - Ngược lại thì Kết quả "Rớt" (không thỏa 1 trong 2 điều kiện hoặc không thỏa cả 2 điều kiện trên).

128

Ả Hàm IF nhiều điều kiện

Ả kết hợp biểu thức điều kiện

– Xét **Kết quả**:



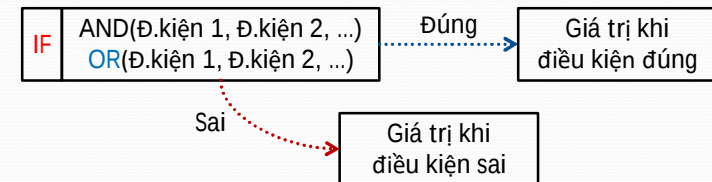
- =IF(AND(H4>=5, G4>=5, ...), "Đậu", "Rớt")
- =IF(OR(H4>=5, G4>=5, ...), "Đậu", "Rớt") = ?

129

Ả Hàm IF nhiều điều kiện

Ả kết hợp biểu thức điều kiện

– Cách sử dụng:



130

Bài tập hàm IF kết hợp biểu thức điều kiện

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1										
2										
3										

KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA CHỨNG CHỈ A TIN HỌC

TT	Họ	Tên	Năm sinh	Các môn thi			Điểm trung bình	Kết quả	Xếp loại
				Word	Excel	Windows			

– Xét **Kết quả** tại ô I4:

- =IF(AND(H4>=5, E4>=5, F4>=5, G4>=5), "Đậu", "Rớt")
- =IF(AND(H4>=5, MIN(E4:G4)>=5), "Đậu", "Rớt")

• Xét **Kết quả** dựa trên các điều kiện:

- Nếu Điểm TB ≥ 5 thì **và** không có môn nào điểm < 5 thì Kết quả mới được "Đậu"
- Ngược lại thì Kết quả "Rớt" (không thỏa cả 2 điều kiện trên).

131

Bài tập hàm IF kết hợp biểu thức điều kiện

	A	B	C	D	E	F	G
1							
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Chức vụ	Lương tháng	Thưởng	

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014

9	7	Nguyễn Phương	Hồng	Phòng Kế toán	Phó phòng	855,000	
10	8	Lâm Quang	Phú	Ban Giám đốc	Phó Giám đốc	1,900,000	

– Xét tiền **Thưởng** tại ô G4:

=IF(AND(E3="Trưởng phòng", D3="Phòng Kinh doanh"), F3*10%, IF(AND(E3="Trưởng phòng", D3="Phòng Kế toán"), F3*5%, 0))

– Xét tiền **Thưởng** dựa trên điều kiện **Chức vụ** và **Phòng ban**:

- **Trưởng phòng Kinh doanh** được thưởng 10% **Lương** tháng
- **Trưởng phòng Kế toán** được thưởng 5% **Lương** tháng
- Ngược lại, không được thưởng (0).

132

Bài tập hàm IF kết hợp biểu thức điều kiện

	A	B	C	D	E	F	G
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014						
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Chức vụ	Lương tháng	Thưởng	

– Xét tiền Thưởng tại ô G4:

=IF(OR(E3="Giám đốc", E3="Trưởng phòng"), F3*10%,
IF(OR(E3="Phó Giám đốc", E3="Phó phòng"), F3*5%, 0))

8	6	Trần Võ Trung	Hiếu	Phòng Kinh doanh		1,200,000	
9	7	Nguyễn Phương	Hồng	Phòng Kế toán	Phó phòng	855,000	
10	8	Lâm Quang	Phú	Ban Giám đốc	Phó Giám đốc	1,900,000	

– Xét tiền **Thưởng** dựa trên điều kiện **Chức vụ**:

- **Giám đốc** và **Trưởng phòng** được thưởng 10% **Lương** tháng
- **Phó Giám đốc** và **Phó phòng** được thưởng 5% **Lương** tháng
- Ngược lại, không được thưởng (0).

133

Nhóm hàm logic & điều kiện

	A	B	C	D	E	F
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014					
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Lương ngày	Lương tháng	
3	1	Nguyễn Phi	Anh	Phòng Kinh doanh	35,000	1,050,000
4	2	Ngô Tuấn	Duy	Phòng Kế toán	30,500	915,000
5	3	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Ban Giám đốc	55,000	1,650,000
6	4	Đoàn Văn	Hiển	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000
7	5	Trần Đại Đồng	Hiệp	Phòng Kinh doanh	32,500	975,000
8	6	Nguyễn Phan	Hiệp	Phòng Kế toán	35,000	1,050,000
9	7	Trần Võ Trung	Hiếu	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000
10	8	Lê Thành	Vĩnh	Phòng Kinh doanh	38,000	1,140,000

– Tổng số nhân viên Phòng Kế toán? ỗ

– COUNTIF

– Tổng **Lương** tháng của NV Phòng Kế toán? ỗ

– SUMIF

134

Ả Hàm COUNTIF

- Cú pháp: =COUNTIF(Vùng so sánh, Tiêu chuẩn so sánh)
- Chức năng: Đếm số ô trong Vùng so sánh thỏa Tiêu chuẩn so sánh.
- Tiêu chuẩn so sánh có thể là:
 - Giá trị số
 - Chuỗi ký tự (không phân biệt chữ in hoa/thường)
 - Địa chỉ ô chứa giá trị số/chuỗi
 - Biểu thức

135

Ả Hàm COUNTIF: Ví dụ

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	5	4	8	3	1	4	3	5	6
2	ABC	BC	Abc	A	a	ABC	b	C	ab

– Tiêu chuẩn so sánh có thể là: Giá trị số

– =COUNTIF(A1:I2, 5) ỗ 2

– Tiêu chuẩn so sánh có thể là: Chuỗi ký tự

– =COUNTIF(A1:I2, "ABC") ỗ 2

– Tiêu chuẩn so sánh có thể là: Địa chỉ ô chứa giá trị

– =COUNTIF(A1:I2, A2) ỗ 2

– Tiêu chuẩn so sánh có thể là: Biểu thức

– =COUNTIF(A1:I2, ">=5") ỗ 4

Không phân biệt
in hoa/thường

136

Ả Hàm COUNTIF: Ví dụ bảng tính

	A	B	C	D	E	F
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014					
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Lương ngày	Lương tháng	
3	1	Nguyễn Phi	Anh	Phòng Kinh doanh	35,000	1,050,000
4	2	Ngô Tuấn	Duy	Phòng Kế toán	30,500	915,000
5	3	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Ban Giám đốc	55,000	1,650,000
6	4	Đoàn Văn	Hiển	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000
7	5	Trần Đại Đồng	Hiệp	Phòng Kinh doanh		
8	6	Nguyễn Phan	Hiệp	Phòng Kế toán		
9	7	Trần Võ Trung	Hiếu	Phòng Tổ chức		
10	8	Lê Thành	Vĩnh	Phòng Kinh doanh		

Dùng hàm TRIM để loại bỏ khoảng trắng ở đầu hoặc cuối ô

– Tổng số nhân viên Phòng Kế toán?

- =COUNTIF(D3:D10, "Phòng Kế toán") 3 3 (Lỗi?)
- =COUNTIF(D3:D10, D4) 3 3

137

Ả Hàm COUNTIF: Ví dụ bảng tính

	A	B	C	D	E	F
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014					
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Lương ngày	Lương tháng	
3	1	Nguyễn Phi	Anh	Phòng Kinh doanh	35,000	1,050,000
4	2	Ngô Tuấn	Duy	Phòng Kế toán	30,500	915,000
5	3	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Ban Giám đốc	55,000	1,650,000
6	4	Đoàn Văn	Hiển	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000
7	5	Trần Đại Đồng	Hiệp	Phòng Kinh doanh	32,500	975,000
8	6	Nguyễn Phan	Hiệp	Phòng Kế toán	35,000	1,050,000
9	7	Trần Võ Trung	Hiếu	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000
10	8	Lê Thành	Vĩnh	Phòng Kinh doanh	38,000	1,140,000

– Số người có Lương ngày bằng 40000?

- =COUNTIF(E3:E10, 40000) 3 3
- =COUNTIF(E3:E10, E6) 3 3

138

Ả Hàm COUNTIF: Ví dụ bảng tính

	A	B	C	D	E	F
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014					
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Lương ngày	Lương tháng	
3	1	Nguyễn Phi	Anh	Phòng Kinh doanh	35,000	1,050,000
4	2	Ngô Tuấn	Duy	Phòng Kế toán	30,500	915,000
5	3	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Ban Giám đốc	55,000	1,650,000
6	4	Đoàn Văn	Hiển	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000
7	5	Trần Đại Đồng	Hiệp	Phòng Kinh doanh	32,500	975,000
8	6	Nguyễn Phan	Hiệp	Phòng Kế toán	35,000	1,050,000
9	7	Trần Võ Trung	Hiếu	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000
10	8	Lê Thành	Vĩnh	Phòng Kinh doanh	38,000	1,140,000

– Số người có Lương ngày dưới 40000?

- =COUNTIF(E3:E10, "<40000") 5 5
- =COUNTIF(E3:E10, "<E6") 5 5

139

Ả Hàm COUNTIF: Ví dụ bảng tính

	A	B	C	D	E	F
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014					
2	TT	Họ và tên	Phòng ban			
3	1	Nguyễn Phi	Anh	Phòng Kinh doanh		
4	2	Ngô Tuấn	Duy	Phòng Kế toán		
5	3	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Ban Giám đốc		
6	4	Đoàn Văn	Hiển	Phòng Tổ chức		
7	5	Trần Đại Đồng	Hiệp	Phòng Kinh doanh		
8	6	Nguyễn Phan	Hiệp	Phòng Kế toán		
9	7	Trần Võ Trung	Hiếu	Phòng Tổ chức		
10	8	Lê Thành	Vĩnh	Phòng Kinh doanh		

Ký tự đại diện:
? Ký tự đơn lẻ bất kỳ.
* Chuỗi ký tự bất kỳ.
Muốn tìm dấu ? hay dấu * thực sự, nhập dấu ~ trước ký tự

– Bao nhiêu người có tên bắt đầu bằng "H"?

- =COUNTIF(C3:C10, "H*") 5 5
- =COUNTIF(C3:C10, "H?") 5 5

140

Bài tập

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	SƠ ĐỒ CÂY TRỒNG VƯỜN ƯƠM											
2	Tràm	Tràm	Tràm	Tràm		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn
3	Tràm	Tràm	Tràm	Tràm		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn
4	Tràm	Tràm	Tràm	Tràm		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn
5	Tràm	Tràm	Tràm	Tràm		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn
6	Mỗi ô tương ứng 1 cây ở Tổng số cây? Số cây từng nhóm?											
7	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ		Sao	Sao	Sao	Sao	Sao
8	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ		Sao	Sao	Sao	Sao	Sao
9	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ		Sao	Sao	Sao	Sao	Sao

141

Bài tập

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	SƠ ĐỒ CÂY TRỒNG VƯỜN ƯƠM											
2	Tràm	Tràm	Tràm	Tràm		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn
3	Tràm	Tràm	Tràm	Tràm		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn
4	Tràm	Tràm	Tràm	Tràm		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn
5	Tràm	Tràm	Tràm	Tràm		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn		Bạch đàn	Bạch đàn	Bạch đàn
6	Số cây tràm: =COUNTIF(A2:L9, "Tràm")											
7	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ		Sao	Sao	Sao	Sao	Sao
8	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ		Sao	Sao	Sao	Sao	Sao
9	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ	Xà cừ		Sao	Sao	Sao	Sao	Sao

142

Ä Hàm COUNTIFS

- Cú pháp: =COUNTIFS(Vùng SS 1, Tiêu chuẩn SS 1, Vùng SS 2, Tiêu chuẩn SS 2, ...)
- Chức năng: Đếm số ô thỏa mãn đồng thời các Tiêu chuẩn so sánh trong các Vùng so sánh tương ứng.
- COUNTIFS hỗ trợ 127 vùng so sánh điều kiện.
- Tiêu chuẩn so sánh có thể là:
 - Giá trị số
 - Chuỗi ký tự
 - Địa chỉ ô chứa giá trị số/chuỗi
 - Biểu thức

143

Ä Hàm COUNTIFS: Ví dụ bảng tính

	A	B	C	D	E	F	G
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014						
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Chức vụ	Lương ngày	Xếp loại	
3	1	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Ban Giám đốc	Trưởng phòng	40,000	A
4	2	Lâm Quang	Phú	Ban Giám đốc	Trưởng phòng	30,000	C
5	3	Trần Tuấn	Quy	Ban Giám đốc	Phó phòng	45,000	D
6	4	Ngô Tuấn	Duy	Phòng Kế toán	Trưởng phòng	28,500	A
7	5	Nguyễn Phương	Hồng	Phòng Kế toán	Phó phòng	28,500	B
8	6	Lê Hồng Thủy	Tiên	Phòng Kế toán	Phó phòng	28,500	D
9	7	Nguyễn Phi	Anh	Phòng Kinh doanh	Trưởng phòng	35,000	C
10	8	Trần Đại Đồng	Hiệp	Phòng Kinh doanh	Phó phòng	28,500	A
11	9	Nguyễn Phan	Hiệp	Phòng Kinh doanh	Phó phòng	35,000	A
12	10	Nguyễn Ngọc	Tân	Phòng Kinh doanh	Phó phòng	35,000	B

- Tổng số nhân viên Phòng Kế toán xếp loại A?
 - =COUNTIFS(D3:D10, "Phòng Kế toán", G3:G10, "A")

144

Ä Ví dụ bảng tính

	A	B	C	D	E	F
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014					
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Lương ngày	Lương tháng	
3	1	Nguyễn Phi	Anh	Phòng Kinh doanh	35,000	1,050,000
4	2	Ngô Tuấn	Duy	Phòng Kế toán	30,500	915,000
5	3	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Ban Giám đốc	55,000	1,650,000
6	4	Đoàn Văn	Hiển	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000
7	5	Trần Đại Đồng	Hiệp	Phòng Kinh doanh	32,500	975,000
8	6	Nguyễn Phan	Hiệp	Phòng Kế toán	35,000	1,050,000
9	7	Trần Võ Trung	Hiếu	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000
10	8	Lê Thành	Vĩnh	Phòng Kinh doanh	38,000	1,140,000

– Tổng **Lương** tháng của nhân viên Phòng Kế toán?...

145

Ä Hàm SUMIF

- Cú pháp: =SUMIF(**Vùng so sánh**, Tiêu chuẩn so sánh, **Vùng tính tổng**)
- Chức năng: Tính tổng các số trong **Vùng tính tổng** mà số hạng tương ứng ở **Vùng so sánh** đã thỏa Tiêu chuẩn so sánh.
- Tiêu chuẩn so sánh có thể là:
 - Giá trị số
 - Chuỗi ký tự
 - Địa chỉ ô chứa giá trị số/chuỗi
 - Biểu thức

Tương tự trong COUNTIF

146

Ä Hàm SUMIF: Ví dụ bảng tính

	A	B	C	D	E	F
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014					
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Lương ngày	Lương tháng	
3	1	Nguyễn Phi	Anh	Phòng Kinh doanh	35,000	1,050,000
4	2	Ngô Tuấn	Duy	Phòng Kế toán	30,500	915,000
5	3	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Ban Giám đốc	55,000	1,650,000
6	4	Đoàn Văn	Hiển	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000
7	5	Trần Đại Đồng	Hiệp	Phòng Kinh doanh	32,500	975,000
8	6	Nguyễn Phan	Hiệp	Phòng Kế toán	35,000	1,050,000
9	7	Trần Võ Trung	Hiếu	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000
10	8	Lê Thành	Vĩnh	Phòng Kinh doanh	38,000	1,140,000

– Tổng **Lương** tháng của nhân viên Phòng Kế toán?

- =SUMIF(D3:D10, "Phòng Kế toán", F3:F10)
- =SUMIF(D3:D10, D4, F3:F10)

147

Ä Hàm SUMIF: Ví dụ bảng tính

	A	B	C	D	E	F
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014					
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Lương ngày	Lương tháng	
3	1	Nguyễn Phi	Anh	Phòng Kinh doanh	35,000	1,050,000
4	2	Ngô Tuấn	Duy	Phòng Kế toán	30,500	915,000
5	3	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Ban Giám đốc	55,000	1,650,000
6	4	Đoàn Văn	Hiển	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000
7	5	Trần Đại Đồng	Hiệp	Phòng Kinh doanh	32,500	975,000
8	6	Nguyễn Phan	Hiệp	Phòng Kế toán	35,000	1,050,000
9	7	Trần Võ Trung	Hiếu	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000
10	8	Lê Thành	Vĩnh	Phòng Kinh doanh	38,000	1,140,000

– Tổng **Lương** tháng của những người có lương ngày >40000?

- =SUMIF(E3:E10, ">40000", F3:F10)
- =SUMIF(E3:E10, ">E6", F3:F10) ???

148

Ả Hàm SUMIF: Ví dụ bảng tính

	A	B	C	D	E	F
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014					
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Lương ngày	Lương tháng	
3	1	Nguyễn Phi Anh	Phòng Kinh doanh	35,000	1,050,000	
4	2	Ngô Tuấn Duy	Phòng Kế toán	30,500	915,000	
5	3	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Ban Giám đốc	55,000	1,650,000	
6	4	Đoàn Văn Hiến	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000	
7	5	Trần Đại Đồng Hiệp	Phòng Kinh doanh	32,500	975,000	
8	6	Nguyễn Phan Hiệp	Phòng Kế toán	35,000	1,050,000	
9	7	Trần Võ Trung Hiếu	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000	
10	8	Lê Thành Vĩnh	Phòng Kinh doanh	38,000	1,140,000	

- Tổng **Lương** tháng của các nhân viên ở các Phòng?
- =SUMIF(D3:D10, "Phòng*", F3:F10)

149

Ả Hàm SUMIF: Ví dụ bảng tính

	A	B	C	D	E	F
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014					
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Lương ngày	Lương tháng	
3	1	Nguyễn Phi Anh	Phòng Kinh doanh	35,000	1,050,000	
4	2	Ngô Tuấn Duy	Phòng Kế toán	30,500	915,000	
5	3	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Ban Giám đốc	55,000	1,650,000	
6	4	Đoàn Văn Hiến	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000	
7	5	Trần Đại Đồng Hiệp	Phòng Kinh doanh	32,500	975,000	
8	6	Nguyễn Phan Hiệp	Phòng Kế toán	35,000	1,050,000	
9	7	Trần Võ Trung Hiếu	Phòng Tổ chức	40,000	1,200,000	
10	8	Lê Thành Vĩnh	Phòng Kinh doanh	38,000	1,140,000	

- Tổng các **Lương** tháng có giá trị >1000000?
- =SUMIF(D3:D10, ">1000000")

150

Ả Hàm SUMIFS

- Cú pháp: =SUMIFS(Vùng tính tổng, Vùng SS 1, Tiêu chuẩn SS 1, Vùng SS 2, Tiêu chuẩn SS 2, ...)
- Chức năng: Tính tổng các số trong **Vùng tính tổng** mà số hạng tương ứng ở các **Vùng so sánh** đã thỏa mãn đồng thời các **Tiêu chuẩn so sánh** tương ứng.
- SUMIFS hỗ trợ 127 vùng so sánh điều kiện
- Tiêu chuẩn so sánh có thể là:
 - Giá trị số
 - Chuỗi ký tự
 - Địa chỉ ô chứa giá trị số/chuỗi
 - Biểu thức

Tương tự trong COUNTIF

151

Ả Hàm SUMIFS: Ví dụ bảng tính

	A	B	C	D	E	F	G
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG THÁNG 01/2014						
2	TT	Họ và tên	Phòng ban	Chức vụ	Lương ngày	Xếp loại	
3	1	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Ban Giám đốc	Trưởng phòng	40,000	A	
4	2	Lâm Quang Phú	Ban Giám đốc	Trưởng phòng	30,000	C	
5	3	Trần Tuấn Quy	Ban Giám đốc	Phó phòng	45,000	D	
6	4	Ngô Tuấn Duy	Phòng Kế toán	Trưởng phòng	28,500	A	
7	5	Nguyễn Phương Hồng	Phòng Kế toán	Phó phòng	28,500	B	
8	6	Lê Hồng Thủy Tiên	Phòng Kế toán	Phó phòng	28,500	D	
9	7	Nguyễn Phi Anh	Phòng Kinh doanh	Trưởng phòng	35,000	C	
10	8	Trần Đại Đồng Hiệp	Phòng Kinh doanh	Phó phòng	28,500	A	
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	Phòng Kinh doanh	Phó phòng	35,000	A	
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	Phòng Kinh doanh	Phó phòng	35,000	B	

- Tổng **Lương** ngày của nhân viên Phòng Kế toán xếp loại A?
- =SUMIFS(F3:F10, D3:D10, "Phòng Kế toán", G3:G10, "A")

152

Nhóm hàm tìm kiếm

– VD: Tìm % Thưởng dựa theo Xếp loại ABC... trong **Bảng tra**

	A	B	C	D	E	F
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014					
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng	
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B	20%	
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A		
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B		
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C		
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A		
8	6	Lê Hồng Thủy Tiên	2,821,500	D		
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C		
10	8	Trần Đại Đồng Hiệp	2,821,500	B		
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D		
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B		
13	11	Trần Quý Thịnh	4,950,000	A		
14	12	Lê Thành Vĩnh	3,762,000	A		

Tìm kiếm theo chiều dọc (cột) VLOOKUP

BẢNG TRA 1

Xếp loại	Thưởng
A	30%
B	20%
C	10%
D	0

BẢNG TRA 2

Xếp loại	A	B	C	D
Thưởng	30%	20%	10%	0

153

Nhóm hàm tìm kiếm

– VD: Tìm % Thưởng dựa theo Xếp loại ABC... trong **Bảng tra**

	A	B	C	D	E	F
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014					
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng	
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B	20%	
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A		
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B		
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C		
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A		
8	6	Lê Hồng Thủy Tiên	2,821,500	D		
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C		
10	8	Trần Đại Đồng Hiệp	2,821,500	B		
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D		
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B		
13	11	Trần Quý Thịnh	4,950,000	A		
14	12	Lê Thành Vĩnh	3,762,000	A		

Tìm kiếm theo chiều ngang HLOOKUP

BẢNG TRA 1

Xếp loại	Thưởng
A	30%
B	20%
C	10%
D	0

BẢNG TRA 2

Xếp loại	A	B	C	D
Thưởng	30%	20%	10%	0

154

Nhóm hàm tìm kiếm

Ả Hàm **VLOOKUP**: Hàm dò tìm theo cột / chiều dọc

- Cú pháp: =VLOOKUP(**Trị dò**, **Bảng dò**, **Cột lấy giá trị**, **Cách dò**)
- Chức năng: Dò tìm “**Trị dò**” trong cột đầu tiên bên trái của “**Bảng dò**”. Khi tìm được giá trị dò, chuyển đến “**Cột lấy giá trị**” để lấy giá trị của ô tương ứng theo hàng mang về ô chứa hàm.

VLOOKUP

Vertical

155

=VLOOKUP(**Trị dò**, **Bảng dò**, **Cột lấy giá trị**, **Cách dò**)

=VLOOKUP(E3, \$H\$5:\$I\$8, 2, 0)

①

②

③

④ Cách dò

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014											
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng							
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B								
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A								
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B								
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C								
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A								
8	6	Lê Hồng Thủy Tiên	2,821,500	D								
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C								
10	8	Trần Đại Đồng Hiệp	2,821,500	B								
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D								
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B								
13	11	Trần Quý Thịnh	4,950,000	A								
14	12	Lê Thành Vĩnh	3,762,000	A								

(1) Trị dò

(2) Bảng dò

BẢNG TRA 1

Xếp loại	Thưởng
A	30%
B	20%
C	10%
D	0

BẢNG TRA 2

Xếp loại	A	B	C	D
Thưởng	30%	20%	10%	0

(3) Số thứ tự cột lấy giá trị

156

Ả Hàm VLOOKUP: Lưu ý

- Trị dò và **cột đầu tiên** của Bảng dò phải cùng kiểu dữ liệu, cùng miền giá trị, không phân biệt chữ in hoa/thường.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014											
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng							
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B								
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A								
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B								
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C								
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A								
8	6	Lê Hồng Thủy	2,821,500	D								
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C								
10	8	Trần Đại Đồng	2,821,500	B								
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D								
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B								
13	11	Trần Quý Thịnh	4,950,000	A								
14	12	Lê Thành Vĩnh	3,762,000	A								

BẢNG TRA 1

Xếp loại	Thưởng
A	30%
B	20%
C	10%
D	0

BẢNG TRA 2

Xếp loại	A	B	C	D
Thưởng	30%	20%	10%	0

157

Ả Hàm VLOOKUP: Lưu ý

- Trị dò có thể là:
 - Một giá trị số
 - Một giá trị chuỗi
 - Tham chiếu đến một ô nào đó
 - Một kết quả của một hàm khác
- } Thường dùng

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014											
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng							
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B								
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A								
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B								
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C								
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A								
8	6	Lê Hồng Thủy	2,821,500	D								
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C								

BẢNG TRA 1

Xếp loại	Thưởng
A	30%
B	20%
C	10%
D	0

158

Ả Hàm VLOOKUP: Lưu ý

- Bảng dò phải có **cột đầu tiên** chứa các trị dò
- Bảng dò phải có các **cột lấy giá trị** (cột thứ 2, 3...)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014											
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng							
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B								
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A								
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B								
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C								
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A								
8	6	Lê Hồng Thủy	2,821,500	D								
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C								
10	8	Trần Đại Đồng	2,821,500	B								
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D								
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B								
13	11	Trần Quý Thịnh	4,950,000	A								
14	12	Lê Thành Vĩnh	3,762,000	A								

BẢNG TRA 1

Xếp loại	Thưởng
A	30%
B	20%
C	10%
D	0

BẢNG TRA 2

Xếp loại	A	B	C	D
Thưởng	30%	20%	10%	0

Bảng dò
H5:I8

159

Ả Hàm VLOOKUP: Lưu ý

- Bảng dò trong hàm phải mang địa chỉ tuyệt đối
=VLOOKUP(E3, **\$H\$5:\$I\$8**, 2, 0)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014											
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng							
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B								
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A								
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B								
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C								
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A								
8	6	Lê Hồng Thủy	2,821,500	D								
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C								
10	8	Trần Đại Đồng	2,821,500	B								
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D								
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B								
13	11	Trần Quý Thịnh	4,950,000	A								
14	12	Lê Thành Vĩnh	3,762,000	A								

BẢNG TRA 1

Xếp loại	Thưởng
A	30%
B	20%
C	10%
D	0

BẢNG TRA 2

Xếp loại	A	B	C	D
Thưởng	30%	20%	10%	0

Bảng dò
H5:I8

160

Ả Hàm VLOOKUP: Lưu ý

- Bảng dò có thể đặt trong cùng hoặc khác trang bảng tính.

=VLOOKUP(E3, Sheet2!\$A\$3:\$B\$6, 2, 0)

A	B	C	D	E	F
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014				
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B	
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A	
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B	
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C	
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A	
8	6	Lê Hồng Thủy	2,821,500	D	
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C	
10	8	Trần Đại Đồng	2,821,500	B	
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D	
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B	
		Trần Quý	4,950,000	A	
		Lê Thành Vinh	3,762,000	A	

A	B	C	D	E
1	BẢNG TRA 1			
2	Xếp loại	Thưởng		
3	A	30%		
4	B	20%		
5	C	10%		
6	D	0%		
7	BẢNG TRA 2			
9	Xếp loại	A	B	C
10	Thưởng	30%	20%	10%

Bảng dò
A3:B6

Sheet1

Sheet2

161

Nhóm hàm tìm kiếm

Ả Hàm **HLOOKUP**: Hàm dò tìm theo hàng / chiều ngang

- Cú pháp: =HLOOKUP(Trị dò, Bảng dò, Hàng lấy giá trị, Cách dò)
- Chức năng: Dò tìm “Trị dò” trong hàng trên cùng của “Bảng dò”. Khi tìm được giá trị dò, chuyển đến “Hàng lấy giá trị” để lấy giá trị của ô tương ứng theo cột mang về ô chứa hàm

HLOOKUP

Horizontal

162

=HLOOKUP(Trị dò, Bảng dò, Hàng lấy giá trị, Cách dò)

=HLOOKUP(E3, \$I\$11:\$L\$12, 2, 0)

①

②

③

④ Cách dò

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014										
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng						
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B							
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A							
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B							
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C							
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A							
8	6	Lê Hồng Thủy	2,821,500	D							
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C							
10	8	Trần Đại Đồng	2,821,500	B							
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D							
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B							
13	11	Trần Quý	4,950,000	A							
14	12	Lê Thành Vinh	3,762,000	A							

A	B	C	D	E
1	BẢNG TRA 1			
2	Xếp loại	Thưởng		
3	A	30%		
4	B	20%		
5	C	10%		
6	D	0		
7	BẢNG TRA 2			
8	Xếp loại	A	B	C
9	Thưởng	30%	20%	10%

(1) Trị dò

(3) Số thứ tự
hàng lấy giá trị

(2) Bảng dò

163

Ả Hàm HLOOKUP: Lưu ý

- Trị dò và hàng đầu tiên của Bảng dò phải cùng kiểu dữ liệu, cùng miền giá trị, không phân biệt in hoa/thường.

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014										
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng						
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B							
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A							
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B							
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C							
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A							
8	6	Lê Hồng Thủy	2,821,500	D							
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C							
10	8	Trần Đại Đồng	2,821,500	B							
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D							
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B							
13	11	Trần Quý	4,950,000	A							
14	12	Lê Thành Vinh	3,762,000	A							

A	B	C	D	E
1	BẢNG TRA 1			
2	Xếp loại	Thưởng		
3	A	30%		
4	B	20%		
5	C	10%		
6	D	0		
7	BẢNG TRA 2			
8	Xếp loại	A	B	C
9	Thưởng	30%	20%	10%

164

Ả Hàm HLOOKUP: Lưu ý

- Trị dò có thể là:
 - Một giá trị số
 - Một giá trị chuỗi
 - Tham chiếu đến một ô nào đó
 - Một kết quả của một hàm khác
- Cách dùng trị dò trong HLOOKUP tương tự VLOOKUP

165

Ả Hàm HLOOKUP: Lưu ý

- Bảng dò phải có hàng đầu tiên chứa các trị dò
- Bảng dò phải có các hàng lấy giá trị (hàng thứ 2, 3...)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014											
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng							
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B								
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A								
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B								
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C								
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A								
8	6	Lê Hồng Thủy	2,821,500	D								
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C								
10	8	Trần Đại Đồng	2,821,500	B								
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D								
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B								
13	11	Trần Quý Thịnh	4,950,000	A								
14	12	Lê Thành Vinh	3,762,000	A								

BẢNG TRA 1

Xếp loại	Thưởng
A	30%
B	20%
C	10%
D	0

Bảng dò
I11:L12

BẢNG TRA 2

Xếp loại	A	B	C	D
Thưởng	30%	20%	10%	0

166

Ả Hàm HLOOKUP: Lưu ý

- Bảng dò trong hàm phải mang địa chỉ tuyệt đối
=HLOOKUP(E3, **\$I\$11:\$L\$12**, 2, 0)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014											
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng							
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B								
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A								
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B								
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C								
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A								
8	6	Lê Hồng Thủy	2,821,500	D								
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C								
10	8	Trần Đại Đồng	2,821,500	B								
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D								
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B								
13	11	Trần Quý Thịnh	4,950,000	A								
14	12	Lê Thành Vinh	3,762,000	A								

BẢNG TRA 1

Xếp loại	Thưởng
A	30%
B	20%
C	10%
D	0

Bảng dò
I11:L12

BẢNG TRA 2

Xếp loại	A	B	C	D
Thưởng	30%	20%	10%	0

167

Ả Hàm HLOOKUP: Lưu ý

- Bảng dò có thể đặt trong cùng hoặc khác trang bảng tính
=HLOOKUP(E3, Sheet2!\$B\$9:\$E\$10, 2, 0)

	A	B	C	D	E	F
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014					
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng	
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B		
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A		
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B		
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C		
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A		
8	6	Lê Hồng Thủy	2,821,500	D		
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C		
10	8	Trần Đại Đồng	2,821,500	B		
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D		
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B		
13	11	Trần Quý Thịnh	4,950,000	A		
14	12	Lê Thành Vinh	3,762,000	A		

BẢNG TRA 1

Xếp loại	Thưởng
A	30%
B	20%
C	10%
D	0%

Bảng dò
B9:E10

BẢNG TRA 2

Xếp loại	A	B	C	D
Thưởng	30%	20%	10%	0%

Sheet1

Sheet2

168

Ả Đảo chiều bảng tính

- B1: Chọn và Copy vùng bảng tính (Ctrl+C)
- B2: Click chuột phải tại vị trí cần chèn để Paste Special
- B3: Check tùy chọn "Transpose" để OK

Copy Ctrl + C

	A	B	C	D	E
1	BẢNG TRẢ 1				
2	Xếp loại	Thưởng			
3	A	30%			
4	B	20%			
5	C	10%			
6	D	0%			
7	BẢNG TRẢ 2				
8	Xếp loại	A	B	C	D
9	Thưởng	30%	20%	10%	0%
10					

Ả Sử dụng cách dò trong VLOOKUP, HLOOKUP

- Cách dò là 1 khi **Bảng dò** có **cột/hàng đầu tiên** được sắp xếp theo thứ tự số 1, 2, 3... hoặc theo ký tự A, B, C...
 - =VLOOKUP(E3, \$H\$5:\$I\$8, 2, 1) để =HLOOKUP(...)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014											
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng							
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B	20%			BẢNG TRẢ 1				
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A	30%			Xếp loại	Thưởng			
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B	20%			A	30%			
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C	10%			B	20%			
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A	30%			C	10%			
8	6	Lê Hồng Thủy Tiên	2,821,500	D	0%			D	0%			
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C	10%			BẢNG TRẢ 2				
10	8	Trần Đại Đông Hiệp	2,821,500	B	20%			Xếp loại	A	B	C	D
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D	0%			Thưởng	30%	20%	10%	0
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B	20%							

Ả Sử dụng cách dò trong VLOOKUP, HLOOKUP

- Cách dò là 1 khi **Bảng dò** có **cột/hàng đầu tiên** được sắp xếp theo thứ tự số 1, 2, 3... hoặc theo ký tự A, B, C...
 - =VLOOKUP(E3, \$H\$5:\$I\$8, 2, 1) để =HLOOKUP(...)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014											
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng							
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B	30%			BẢNG TRẢ 1				
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A	30%			Xếp loại	Thưởng			
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B	30%			B	20%			
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C	10%			A	30%			
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A	30%			C	10%			
8	6	Lê Hồng Thủy Tiên	2,821,500	D	0%			D	0%			
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C	10%			BẢNG TRẢ 2				
10	8	Trần Đại Đông Hiệp	2,821,500	B	30%			Xếp loại	B	A	C	D
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D	0%			Thưởng	20%	30%	10%	0
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B	30%							

Ả Sử dụng cách dò trong VLOOKUP, HLOOKUP

- Cách dò là 0 khi **Bảng dò** có **cột/hàng đầu tiên** không được sắp xếp theo thứ tự
 - =VLOOKUP(E3, \$H\$5:\$I\$8, 2, 0) để =HLOOKUP(...)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014											
2	TT	Họ và tên	Lương	Xếp loại	Thưởng							
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	3,960,000	B				BẢNG TRẢ 1				
4	2	Lâm Quang Phú	2,970,000	A				Xếp loại	Thưởng			
5	3	Trần Tuấn Quy	4,455,000	B				B	20%			
6	4	Ngô Tuấn Duy	2,821,500	C				A	30%			
7	5	Nguyễn Thị Hồng	2,821,500	A				C	10%			
8	6	Lê Hồng Thủy Tiên	2,821,500	D				D	0%			
9	7	Nguyễn Phi Anh	3,465,000	C				BẢNG TRẢ 2				
10	8	Trần Đại Đông Hiệp	2,821,500	B				Xếp loại	B	A	C	D
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	3,465,000	D				Thưởng	20%	30%	10%	0
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	3,465,000	B								

Ả SỬ DỤNG CÁCH DÒ TRONG VLOOKUP, HLOOKUP

- Cách dò là 0 dùng cho tìm kiếm với trị dò **chính xác**
- Cách dò là 1 dùng cho tìm kiếm với trị dò **xấp xỉ, gần đúng**
 - Ví dụ: Dò tìm và điền giá trị **Xếp loại** dựa theo Điểm TB trong **Bảng tra**

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	KẾT QUẢ THI CHỨNG CHỈ A TÍN HỌC				BẢNG TRA			
2	TT	Họ và tên	Điểm TB	Xếp loại		Điểm TB	Xếp loại	
3	01	Lê Văn Bảo	8.5	Giỏi		0	Yếu	
4	02	Lý Văn Dung	7.3	Khá		5	Trung bình	
5	03	Nguyễn Thị An	4.3	Yếu		7	Khá	
6	04	Nguyễn Văn Châu	10	Xuất sắc		8	Giỏi	
7	05	Phạm Thị Hòa	9.4	Giỏi		10	Xuất sắc	
8	06	Phạm Văn Lan	7	Khá				
9	07	Trần Thị Nam	3.2	Yếu				
10	08	Triệu Văn Mai	5.5	Trung bình				
11	09	Trịnh Thị Phúc	6.6	Trung bình				

173

Ả SỬ DỤNG CÁCH DÒ TRONG VLOOKUP, HLOOKUP

- Ví dụ: Dò tìm và điền giá trị **Xếp loại** dựa theo Điểm TB trong **Bảng tra**
- =VLOOKUP(D3, \$G\$3:\$H\$7, 2, 1)

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	KẾT QUẢ THI CHỨNG CHỈ A TÍN HỌC				BẢNG TRA			
2	TT	Họ và tên	Điểm TB	Xếp loại		Điểm TB	Xếp loại	
3	01	Lê Văn Bảo	8.5	Giỏi		0	Yếu	
4	02	Lý Văn Dung	7.3	Khá		5	Trung bình	
5	03	Nguyễn Thị An	4.3	Yếu		7	Khá	
6	04	Nguyễn Văn Châu	10	Xuất sắc		8	Giỏi	
7	05	Phạm Thị Hòa	9.4	Giỏi		10	Xuất sắc	
8	06	Phạm Văn Lan	7	Khá				
9	07	Trần Thị Nam	3.2	Yếu				
10	08	Triệu Văn Mai	5.5	Trung bình				
11	09	Trịnh Thị Phúc	6.6	Trung bình				

Tìm giá trị lớn nhất
£ Trị dò

174

Ả HÀM VLOOKUP, HLOOKUP: Ví dụ

- Tìm **Tên hàng** dựa theo kí tự đầu **Mã hàng** trong **Bảng tra 1**
- =VLOOKUP(LEFT(B3), \$B\$12:\$E\$14, 2, 0)

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	BẢNG THỐNG KÊ NHẬP NHIÊN LIỆU 6 THÁNG CUỐI NĂM 2012							
2	TT	Mã hàng	Tên hàng	Hãng SX	Đơn giá	Số lượng	Thuế	Thành tiền
3	01	D00BP				5		
4	02	D01ES				24		
5	03	X92SH				13		
6	04	N4TCA				35		
7	05	D00TN				26		
8	06	N06MO				21		
9	07	N89BP				12		
10	BẢNG TRA 1							
11		Mã hàng	Tên hàng	Đơn giá	Thuế xuất			
12		X	Xăng	5,000	3%			
13		D	Dầu	12,000	2.50%			
14		N	Nhớt	2,500	2%			

175

Ả HÀM VLOOKUP, HLOOKUP: Ví dụ

- Dò tìm **Đơn giá** trong **Bảng tra 1** (Cách 1):
- =VLOOKUP(LEFT(B3), \$B\$12:\$E\$14, 3, 0)

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	BẢNG THỐNG KÊ NHẬP NHIÊN LIỆU 6 THÁNG CUỐI NĂM 2012							
2	TT	Mã hàng	Tên hàng	Hãng SX	Đơn giá	Số lượng	Thuế	Thành tiền
3	01	D00BP	Dầu			5		
4	02	D01ES				24		
5	03	X92SH				13		
6	04	N4TCA	Nhớt			35		
7	05	D00TN	Dầu			26		
8	06	N06MO	Nhớt					
9	07	N89BP	Nhớt					
10	BẢNG TRA 1							
11		Mã hàng	Tên hàng	Đơn giá	Thuế xuất			
12		X	Xăng	5,000	3%			
13		D	Dầu	12,000	2.50%			
14		N	Nhớt	2,500	2%			

176

Ả Hàm VLOOKUP, HLOOKUP: Ví dụ

- Dò tìm **Đơn giá** trong **Bảng tra 1** (Cách 2):
- =VLOOKUP(C3, \$C\$12:\$E\$14, 2, 0)

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	BẢNG THỐNG KÊ NHẬP NHIÊN LIỆU 6 THÁNG CUỐI NĂM 2012							
2	TT	Mã hàng	Tên hàng	Hãng SX	Đơn giá	Số lượng	Thuế	Thành tiền
3	01	D00BP	Dầu			5		
4	02	D01ES	Dầu			24		
5	03	X92SH	Xăng			13		
6	04	N4TCA	Nhớt			35		
7	05	D00TN	Dầu			26		
8	06	N06MO	Nhớt					
9	07	N89BP	Nhớt					
10	BẢNG TRA 1							
11		Mã hàng	Tên hàng	Đơn giá	Thuế xuất			
12		X	Xăng	5,000	3%			
13		D	Dầu	12,000	2.50%			
14		N	Nhớt	2,500	2%			

177

Ả Hàm VLOOKUP, HLOOKUP: Ví dụ

- Tìm % Thưởng dựa theo **Xếp loại** ABC và **chức vụ**
- =VLOOKUP(F3, \$I\$7:\$K\$10, 2, 0)?
- =VLOOKUP(F3, \$I\$7:\$K\$10, 3, 0)?

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014										
2	TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Xếp loại	Thưởng					
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	Trưởng phòng	3,960,000	B						
4	2	Lâm Quang Phú	Phó phòng		A						
5	3	Trần Tuấn Quy	Phó phòng		B						
6	4	Ngô Tuấn Duy	Phó phòng	2,821,500	C						
7	5	Nguyễn Thị Hồng	Trưởng phòng	2,821,500	A						
8	6	Lê Hồng Thủy Tiên	Trưởng phòng	2,821,500	D						
9	7	Nguyễn Phi Anh	Phó phòng	3,465,000	C						
10	8	Trần Đại Đông Hiệp	Trưởng phòng	2,821,500	B						
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	Trưởng phòng	3,465,000	D						
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	Phó phòng	3,465,000							

BẢNG TRA		
Xếp loại	Trưởng phòng	Phó phòng
A	30%	25%
B	20%	15%
C	10%	5%
D	0	0

178

Ả Hàm VLOOKUP, HLOOKUP: Ví dụ

- Tìm % Thưởng dựa theo **Xếp loại** ABC và **chức vụ** (Cách 1):
- =IF(D3="Trưởng phòng", VLOOKUP(F3, \$I\$7:\$K\$10, 2, 0), VLOOKUP(F3, \$I\$7:\$K\$10, 3, 0))

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014										
2	TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Xếp loại	Thưởng					
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	Trưởng phòng	3,960,000	B						
4	2	Lâm Quang Phú	Phó phòng	2,970,000	A						
5	3	Trần Tuấn Quy	Phó phòng	4,455,000	B						
6	4	Ngô Tuấn Duy	Phó phòng	2,821,500	C						
7	5	Nguyễn Thị Hồng	Trưởng phòng	2,821,500	A						
8	6	Lê Hồng Thủy Tiên	Trưởng phòng	2,821,500	D						
9	7	Nguyễn Phi Anh	Phó phòng	3,465,000	C						
10	8	Trần Đại Đông Hiệp	Trưởng phòng	2,821,500	B						
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	Trưởng phòng	3,465,000	D						
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	Phó phòng	3,465,000	B						

179

Ả Hàm VLOOKUP, HLOOKUP: Ví dụ

- Tìm % Thưởng dựa theo **Xếp loại** ABC và **chức vụ** (Cách 2):
- =VLOOKUP(F3, \$I\$7:\$K\$10, IF(D3="Trưởng phòng", 2, 3), 0)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014										
2	TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Xếp loại	Thưởng					
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	Trưởng phòng	3,960,000	B						
4	2	Lâm Quang Phú	Phó phòng	2,970,000	A						
5	3	Trần Tuấn Quy	Phó phòng	4,455,000	B						
6	4	Ngô Tuấn Duy	Phó phòng	2,821,500	C						
7	5	Nguyễn Thị Hồng	Trưởng phòng	2,821,500	A						
8	6	Lê Hồng Thủy Tiên	Trưởng phòng	2,821,500	D						
9	7	Nguyễn Phi Anh	Phó phòng	3,465,000	C						
10	8	Trần Đại Đông Hiệp	Trưởng phòng	2,821,500	B						
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	Trưởng phòng	3,465,000	D						
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	Phó phòng	3,465,000	B						

BẢNG TRA		
Xếp loại	Trưởng phòng	Phó phòng
A	30%	25%
B	20%	15%
C	10%	5%
D	0	0

180

Ả Hàm VLOOKUP, HLOOKUP: Ví dụ

- Tìm % Thưởng dựa theo **Xếp loại** ABC và **chức vụ**
 - =HLOOKUP()?
 - Kết hợp hàm MATCH & hàm INDEX?

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014										
2	TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Xếp loại	Thưởng					
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	Trưởng phòng	3,960,000	B						
4	2	Lâm Quang Phú	Phó phòng								
5	3	Trần Tuấn Quy	Phó phòng								
6	4	Ngô Tuấn Duy	Phó phòng	2,821,500	C						
7	5	Nguyễn Thị Hồng	Trưởng phòng	2,821,500	A						
8	6	Lê Hồng Thủy	Tiền	Trưởng phòng	2,821,500	D					
9	7	Nguyễn Phi Anh	Phó phòng	3,465,000	C						
10	8	Trần Đại Đông	Hiệp	Trưởng phòng	2,821,500	B					
11	9	Nguyễn Phan Hiệp	Trưởng phòng	3,465,000	D						
12	10	Nguyễn Ngọc Tân	Phó phòng	3,465,000	B						

Trị dò: Chức vụ

BẢNG TRA		
Xếp loại	Thưởng	
	Trưởng phòng	Phó phòng
A	30%	25%
B	20%	15%
C	10%	5%
D	0	0

181

Nhóm hàm tìm kiếm

Ả Hàm **MATCH**: Hàm dò tìm, trả về vị trí của giá trị dò tìm trong vùng dò tìm

- Cú pháp: =MATCH(**Trị dò**, **Vùng dò tìm**, **Cách dò**)

Chú ý:

- Trị dò: Giá trị cần tìm vị trí trong “**Vùng dò tìm**”
- Vùng dò tìm: Là một dãy ô liên tục trên 1 cột hoặc dòng
- Cách dò: Có 3 tùy chọn là -1, 0 hoặc 1 được chỉ định làm kiểu tìm kiếm.

182

Ả Hàm MATCH

- Cách dò = 0: Dò tìm chính xác vị trí đầu tiên của “**Trị dò**” trong “**Vùng dò tìm**”. Nếu không tìm thấy, hàm sẽ báo lỗi #N/A.
- “**Vùng dò tìm**” không cần sắp xếp

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	15	14	50	80	16	12	23	6	15
2	1	4	5	4	1	3	2	6	1

Ví dụ:

- =MATCH(4, A2:I2, 0) Ồ Kết quả: 2
- =MATCH(7, A2:I2, 0) Ồ Kết quả: #N/A
- =MATCH(4, A1:I2, 0) Ồ Kết quả: #N/A

183

Ả Hàm MATCH

- Cách dò = 1 (hoặc để trống): Dò tìm vị trí giá trị lớn nhất trong “**Vùng dò tìm**” mà ≤ “**Trị dò**”.
- Chú ý: Bắt buộc “**Vùng dò tìm**” phải được sắp xếp theo thứ tự **tăng dần** 1, 2, 3... A, B, C...

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	14	16	15	19	21	22	23	26	31
2	2	4	5	8	11	12	16	17	21

Ví dụ:

- =MATCH(7.9, A2:I2, 1) Ồ Kết quả: 3
- =MATCH(1, A2:I2) Ồ Kết quả: #N/A
- =MATCH(15, A1:I1, 1) Ồ Kết quả: ...

184

Ả Hàm MATCH

- Cách dò = -1: Dò tìm vị trí giá trị nhỏ nhất trong “Vùng dò tìm” mà ³ “Trị dò”.
- Chú ý: Bắt buộc “Vùng dò tìm” phải được sắp xếp theo thứ tự giảm dần.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	14	16	15	19	21	22	23	26	31
2	21	17	16	12	11	8	5	4	2

Ví dụ:

- =MATCH(5.5, A2:I2, -1) ỏ Kết quả: 6
- =MATCH(19, A1:I1, -1) ỏ Kết quả: #N/A

185

Nhóm hàm tìm kiếm

Ả Hàm INDEX: Trả về một giá trị hay tham chiếu đến một giá trị trong một bảng.

- Cú pháp: =INDEX(Bảng dò, Chỉ số dòng, Chỉ số cột)

Chú ý:

- Bảng dò là một dãy ô
- Hàm trả về giá trị của ô là giao điểm của “Chỉ số dòng” và “Chỉ số cột”
- “Chỉ số dòng” và “Chỉ số cột” phải chỉ tới một ô trong mảng, nếu không hàm sẽ báo lỗi #REF!

186

Ả Hàm INDEX: Ví dụ

- Tìm % Thưởng dựa theo Xếp loại ABC và chức vụ
- G3 = INDEX(J7:K10, 2, 1)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014										
2	TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Xếp loại	Thưởng					
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	Trưởng phòng	3,960,000	B	20%					
4	2	Lâm Quang Phú	Phó phòng	2,970,000	A						
5	3	Trần Tuấn Quy	Phó phòng	4,455,000	B						
6	4	Ngô Tuấn Duy	Phó phòng	2,821,500	C						
7	5	Nguyễn Thị Hồng	Trưởng phòng	2,821,500	A						
8	6	Lê Hồng Thủy Tiên	Trưởng phòng	2,821,500	D						
9	7	Nguyễn Phi Anh	Phó phòng	3,465,000	C						
10	8	Trần Đại Đồng Hiệp	Trưởng phòng	2,821,500	B						

187

Ả Hàm INDEX: Ví dụ

- Tìm % Thưởng dựa theo Xếp loại ABC và chức vụ
- G3 = INDEX(J7:K10, 2, 1)

=MATCH(F3, I7:I10, 0)

=MATCH(D3, J5:K5, 0)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014										
2	TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Xếp loại	Thưởng					
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	Trưởng phòng	3,960,000	B	20%					
4	2	Lâm Quang Phú	Phó phòng	2,970,000	A						
5	3	Trần Tuấn Quy	Phó phòng	4,455,000	B						
6	4	Ngô Tuấn Duy	Phó phòng	2,821,500	C						
7	5	Nguyễn Thị Hồng	Trưởng phòng	2,821,500	A						
8	6	Lê Hồng Thủy Tiên	Trưởng phòng	2,821,500	D						
9	7	Nguyễn Phi Anh	Phó phòng	3,465,000	C						
10	8	Trần Đại Đồng Hiệp	Trưởng phòng	2,821,500	B						

188

Ả Hàm INDEX: Ví dụ

- Tìm % Thưởng dựa theo **Xếp loại** ABC và **chức vụ**
 - $G3 = \text{INDEX}(\$J\$7:\$K\$10, \text{MATCH}(F3, \$I\$7:\$I\$10, 0), \text{MATCH}(D3, \$J\$5:\$K\$5, 0))$

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 01/2014										
2	TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Xếp loại	Thưởng					
3	1	Nguyễn Ngọc Hà	Trưởng phòng	3,960,000	B	20%					
4	2	Lâm Quang Phú	Phó phòng	2,970,000	A						
5	3	Trần Tuấn Quy	Phó phòng	4,455,000	B						
6	4	Ngô Tuấn Duy	Phó phòng	2,821,500	C						
7	5	Nguyễn Thị Hồng	Trưởng phòng	2,821,500	A						
8	6	Lê Hồng Thủy Tiên	Trưởng phòng	2,821,500	D						
9	7	Nguyễn Phi Anh	Phó phòng	3,465,000	C						
10	8	Trần Đại Đồng Hiệp	Trưởng phòng	2,821,500	B						

189

Nhóm hàm ngày tháng, thời gian

Ả Hàm **NOW**: Hiển thị giá trị ngày/tháng/năm, giờ/phút hệ thống hiện hành của máy.

- Cú pháp: $=\text{NOW}()$
 - Ví dụ: $=\text{NOW}()$ Ờ Kết quả: **25/02/2014 21:46**
- F Hàm **NOW()** không tự động cập nhật ngày, giờ được. Chỉ thay đổi giá trị khi trang bảng tính được tính toán lại.

Ả Hàm **TODAY**: Hiển thị giá trị ngày/tháng/năm hệ thống hiện hành của máy.

- Cú pháp: $=\text{TODAY}()$
 - Ví dụ: $=\text{TODAY}()$ Ờ Kết quả: **25/02/2014**

190

Nhóm hàm ngày tháng, thời gian

Ả Hàm **DAY**: Cho **giá trị ngày** trong biểu thức ngày tháng

- Cú pháp: $=\text{DAY}(\text{Biểu thức kiểu ngày tháng})$
 - Ví dụ: $=\text{DAY}("20/09/2009")$ Ờ Kết quả: 20

Chú ý:

- Dữ liệu kiểu ngày tháng: dd/mm/yyyy hoặc dd-mm-yyyy
- Dữ liệu kiểu ngày tháng sử dụng trong hàm/công thức phải đặt trong cặp ""
- Nếu ô **B1** chứa giá trị ngày tháng: 20/10/2009
 - Công thức $=\text{DAY}(B1)$ Ờ Kết quả: 20
- Nếu ô **B2** chứa giá trị **sai kiểu** ngày tháng: 10/20/2009
 - Công thức $=\text{DAY}(B2)$ Ờ Kết quả: #VALUE!

191

Nhóm hàm ngày tháng, thời gian

Ả Hàm **MONTH**: Hiển thị **giá trị tháng** của biểu thức dạng ngày tháng.

- Cú pháp: $=\text{MONTH}(\text{Biểu thức kiểu ngày tháng})$
 - Ví dụ: Nếu ô **B1** chứa giá trị ngày tháng: 20/10/2009
Công thức $=\text{MONTH}(B1)$ Ờ Kết quả: 10

Ả Hàm **YEAR**: Hiển thị **giá trị năm** của biểu thức dạng ngày tháng.

- Cú pháp: $=\text{YEAR}(\text{Biểu thức kiểu ngày tháng})$
 - Ví dụ: Nếu ô **B1** chứa giá trị ngày tháng: 20/10/2009
Công thức $=\text{YEAR}(B1)$ Ờ Kết quả: 2009

192

Nhóm hàm ngày tháng, thời gian

- Ả Hàm **WEEKDAY**: Trả về số thứ tự của Ngày trong tuần.
- Cú pháp: =WEEKDAY(Biểu thức kiểu ngày tháng)
 - Biểu thức kiểu ngày tháng có thể là địa chỉ ô chứa giá trị ngày tháng, hoặc từ kết quả của hàm TODAY
 - Kết quả trả về:
 - Ngày Chủ nhật được xem là 1
 - Ngày Thứ hai là 2, ..., Thứ bảy là 7
 - Ví dụ:
 - =WEEKDAY("02/03/2014") Ồ Kết quả: 1 (Chủ nhật)
 - =WEEKDAY("01/03/2014") Ồ Kết quả: 7 (Thứ 7)

193

Nhóm hàm ngày tháng, thời gian

- Ả Hàm **HOUR**: Hiển thị giá trị **giờ** của biểu thức dữ liệu dạng thời gian.
- Cú pháp: =HOUR(Biểu thức kiểu thời gian)
 - Ví dụ: =HOUR("20:09:35") Ồ Kết quả: 20
 - Chú ý:
 - Cú pháp dữ liệu kiểu thời gian:
 - hh:mm:ss (giờ:phút:giây) hoặc hh:mm (giờ:phút)
 - Dữ liệu kiểu thời gian sử dụng trong hàm/công thức phải đặt trong cặp " "
 - Nếu ô **C1** chứa giá trị thời gian 20:09:35
 - Công thức =HOUR(C1) Ồ Kết quả: 20

194

Nhóm hàm ngày tháng, thời gian

- Ả Hàm **MINUTE**: Hiển thị giá trị **phút** của biểu thức dạng thời gian.
- Cú pháp: =MINUTE(Biểu thức kiểu thời gian)
 - Ví dụ: Nếu ô **C1** chứa giá trị thời gian 20:09:35
Công thức =MINUTE(C1) Ồ Kết quả: 9
 - Ả Hàm **SECOND**: Hiển thị giá trị **giây** của biểu thức dạng thời gian.
 - Cú pháp: =SECOND(Biểu thức kiểu thời gian)
 - Ví dụ: Nếu ô **C1** chứa giá trị thời gian 20:09:35
Công thức =SECOND(C1) Ồ Kết quả: 35

195

Lỗi nhập hàm/công thức

- ##### : Không đủ độ rộng của ô để hiển thị dữ liệu
- #NAME? : Không xác định được ký tự trong công thức, sai tên hàm
- #VALUE! : Dữ liệu không đúng theo yêu cầu của hàm
- #REF : Không xác định được cột/dòng trả về dữ liệu
- #N/A : Không có dữ liệu để tính toán
- #DIV/0! : Chia cho giá trị 0
- #NUM! : Dữ liệu không đúng kiểu số

196

Biểu đồ, đồ thị

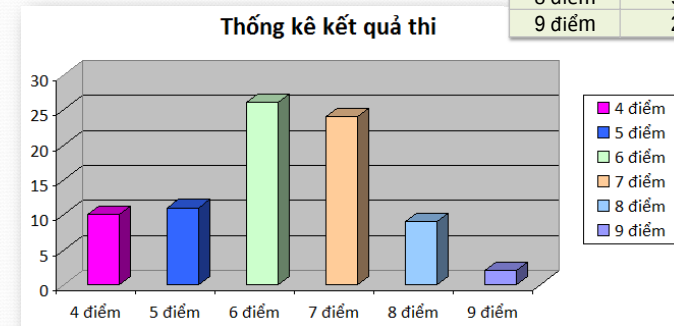


197

Biểu đồ, đồ thị

– Ví dụ: vẽ biểu đồ thống kê kết quả thi
 Æ Biểu đồ Column

Điểm	Số lượng
4 điểm	10
5 điểm	11
6 điểm	26
7 điểm	24
8 điểm	9
9 điểm	2

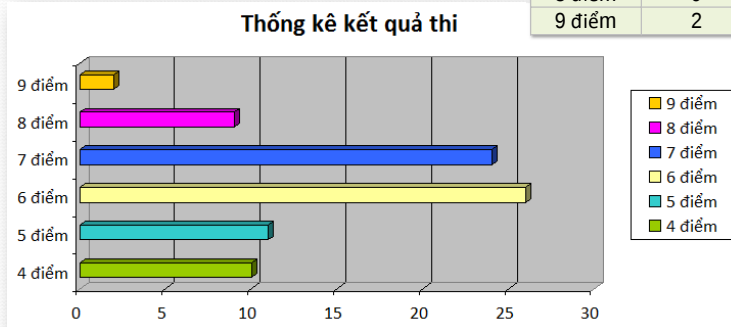


198

Biểu đồ, đồ thị

– Ví dụ: Vẽ biểu đồ thống kê kết quả thi
 Æ Biểu đồ Bar

Điểm	Số lượng
4 điểm	10
5 điểm	11
6 điểm	26
7 điểm	24
8 điểm	9
9 điểm	2

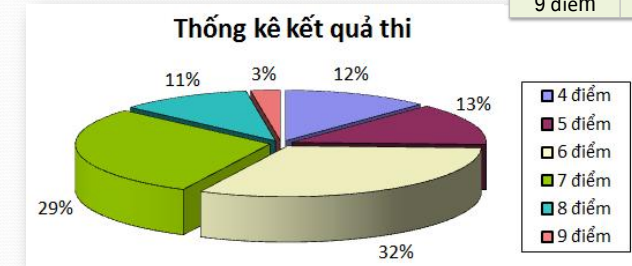


199

Biểu đồ, đồ thị

– Ví dụ: vẽ biểu đồ thống kê kết quả thi
 Æ Biểu đồ Pie

Điểm	Số lượng
4 điểm	10
5 điểm	11
6 điểm	26
7 điểm	24
8 điểm	9
9 điểm	2

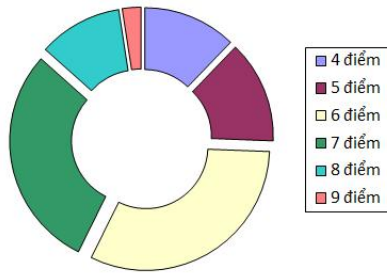


200

Biểu đồ, đồ thị

- Ví dụ: Vẽ biểu đồ thống kê kết quả thi
- Biểu đồ Doughnut

Thống kê kết quả thi

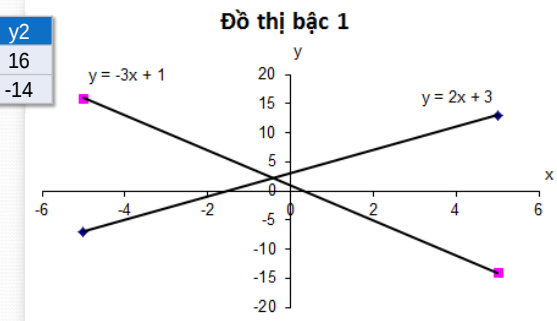


201

Biểu đồ, đồ thị

- Ví dụ: vẽ đồ thị PT bậc 1: $y_1 = 2x + 3$ và $y_2 = -3x + 1$
- Biểu đồ XY (Scatter)

x	y1	y2
-5	-7	16
5	13	-14

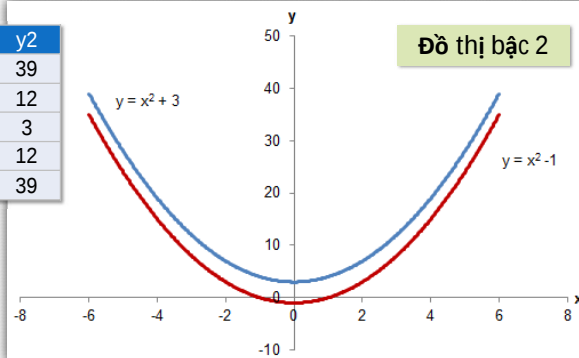


202

Biểu đồ, đồ thị

- Ví dụ: Vẽ đồ thị PT bậc 2: $y_1 = x^2 - 1$ và $y_2 = x^2 + 3$
- Biểu đồ XY (Scatter)

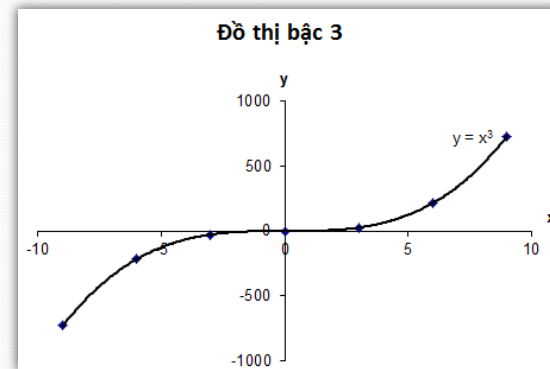
x	y1	y2
-6	35	39
-3	8	12
0	-1	3
3	8	12
6	35	39



Biểu đồ, đồ thị

- Ví dụ: vẽ đồ thị PT bậc 3: $y = x^3$
- Biểu đồ XY (Scatter)

x	y
-9	-729
-6	-216
-3	-27
0	0
3	27
6	216
9	729



Các bước dựng biểu đồ

Ä Xây dựng vùng dữ liệu cho biểu đồ

- Tạo bảng tính có chứa các dữ liệu cần thiết

Ví dụ: vẽ biểu đồ thống kê kết quả thi

- Lập bảng số liệu thống kê kết quả thi của 4 sinh viên:

Student Name	English	Science	Maths
Carol	70	75	58
John	52	65	79
Samantha	26	88	42
Edward	82	59	76

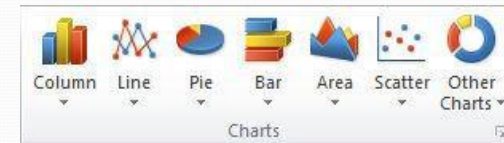
205

Các bước dựng biểu đồ

Ä Tạo biểu đồ

Bước 1:

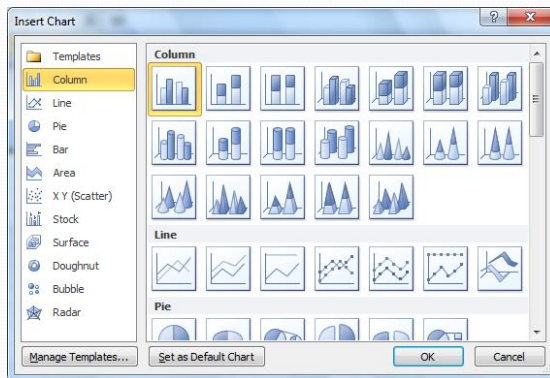
- Chọn vùng dữ liệu sử dụng để vẽ biểu đồ.
- Tab Insert ở Other Charts



206

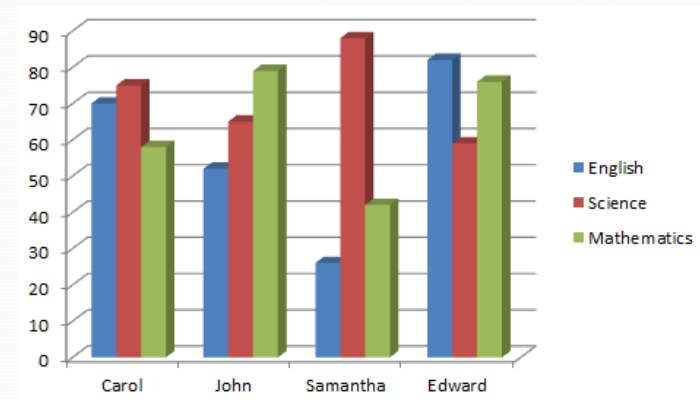
Các bước dựng biểu đồ

Bước 2: Chọn loại biểu đồ



207

Ü Kết quả



208

Cơ sở dữ liệu trên bảng tính

- CSDL trên bảng tính là một tập hợp các thông tin có liên quan với nhau được tổ chức theo một cấu trúc: Gồm một dòng tiêu đề ở phía trên, bên dưới là các dòng dữ liệu.

Đ Mục đích: Quản lý và bảo trì một khối lượng dữ liệu tương đối lớn và phức tạp.

- Ví dụ CSDL quản lý khách hàng:
 - Gồm các thông tin: Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax... Mỗi thông tin trên được đưa vào một cột.
 - Tất cả các cột có liên quan đến một khách hàng tạo thành một dòng dữ liệu.

209

Cơ sở dữ liệu trên bảng tính

- Ví dụ CSDL quản lý nhân viên và tiền lương:

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	TT	Họ	Tên	Mã số	Hệ số	Lương	Phụ cấp	Thực lãnh
2	1	Phạm Văn	Bảo	A1	10	138000	16000	154,000
3	2	Trần Thị	Dung	C2	9	112320	20000	150,000
4	3	Nguyễn Văn	An	D1	9	112320	10000	150,000
5	4	Phạm Thị	Châu	B4	11	137280	40000	177,280
6	5	Trương Văn	Hòa	B7	13	155480	70000	225,480
7	6	Trịnh Thị	Lan	C5	10	124800	50000	174,800
8	7	Lê Văn	Nam	B3	9	121680	30000	151,680
9	8	Nguyễn Thị	Mai	B5	11	148720	50000	198,720
10	9	Lý Văn	Phúc	A4	12	158400	46000	204,400
11	10	Triệu Văn	Quang	D2	9	112320	20000	150,000

210

Sắp xếp dữ liệu

- B1: Chọn vùng dữ liệu cần sắp xếp (chứa dòng tiêu đề)
- B2: Vào tab Data để Sort. Ta có hộp thoại Sort:

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	TT	Họ	Tên	Mã số	Hệ số	Lương	Phụ cấp	Thực lãnh
2	1	Phạm Văn	Bảo	A1	10	138000	16000	154,000
3	2	Trần Thị	Dung	C2	9	112320	20000	150,000
4	3	Nguyễn Văn	An	D1	9	112320	10000	150,000
5	4	Phạm Thị	Châu	B4	11	137280	40000	177,280
6	5	Trương Văn	Hòa	B7	13	155480	70000	225,480
7	6	Trịnh Thị	Lan	C5	10	124800	50000	174,800
8	7	Lê Văn	Nam	B3	9	121680	30000	151,680
9	8	Nguyễn Thị	Mai	B5	11	148720	50000	198,720
10	9	Lý Văn	Phúc	A4	12	158400	46000	204,400
11	10	Triệu Văn	Quang	D2	9	112320	20000	150,000

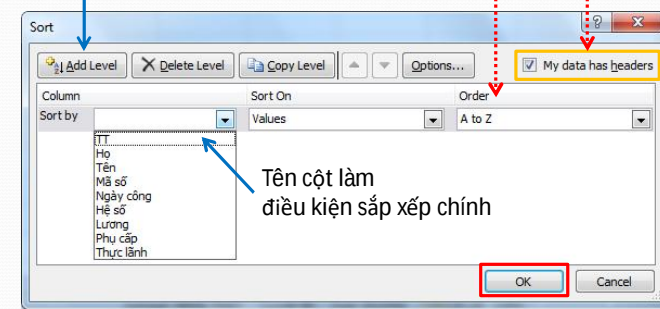
211

Sắp xếp dữ liệu

Add Level: Thêm cột làm điều kiện sắp xếp phụ

Headers: D.sách có dòng tiêu đề

Order: Xếp tăng / giảm dần



212

Lọc dữ liệu tự động

- B1: Chọn vùng dữ liệu để trích lọc (chứa dòng tiêu đề)
- B2: Vào tab Data ở Filter. Excel sẽ thêm các nút thả bên phải mỗi ô ở dòng tiêu đề:

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	TT	Họ	Tên	Mã số	Hệ số	Lương	Phụ cấp	Thực lĩnh
2	1	Phạm Văn	Bảo	A1	10			
3	2	Trần Thị	Dung	C2	9			
4	3	Nguyễn Văn	An	D1	9			
5	4	Phạm Thị	Châu	B4	11			
6	5	Trương Văn	Hòa	B7	13			
7	6	Trịnh Thị	Lan	C5	10			
8	7	Lê Văn	Nam	B3	9			
9	8	Nguyễn Thị	Mai	B5	11			
10	9	Lý Văn	Phúc	A4	12			
11	10	Triệu Văn	Quang	D2	9			
12								
13								
14								
15								
16								

213

Lọc dữ liệu tự động

- B3: Chọn một trong các điều kiện lọc:

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	TT	Họ	Tên	Mã số	Hệ số	Lương	Phụ cấp	Thực lĩnh
2	1	Phạm Văn	Bảo	A1	10			
3	2	Trần Thị	Dung	C2	9			
4	3	Nguyễn Văn	An	D1	9			
5	4	Phạm Thị	Châu	B4	11			
6	5	Trương Văn	Hòa	B7	13			
7	6	Trịnh Thị	Lan	C5	10			
8	7	Lê Văn	Nam	B3	9			
9	8	Nguyễn Thị	Mai	B5	11			
10	9	Lý Văn	Phúc	A4	12			
11	10	Triệu Văn	Quang	D2	9			
12								
13								
14								
15								
16								

Sort by Color: Sắp xếp dữ liệu theo màu

Filter by Color: Lọc dữ liệu theo màu

Number Filters...: Thêm điều kiện lọc

214

Lọc dữ liệu tự động

Text Filters...: Thêm điều kiện lọc dữ liệu ký tự

Number Filters...: Thêm điều kiện lọc dữ liệu số

Custom Filter: Kết hợp điều kiện lọc dữ liệu

215

Lọc dữ liệu tự động

- AutoFilter: Thiết lập kết hợp điều kiện lọc dữ liệu trong hộp thoại Custom AutoFilter

Nhập giá trị so sánh

Chọn toán tử so sánh

Custom AutoFilter

Show rows where:

Tên

begins with

And Or

does not begin with

Use ? to represent any single character
Use * to represent any series of characters

OK Cancel

216

Lọc dữ liệu tự động

- Các toán tử so sánh dùng thiết lập điều kiện lọc:

Toán tử	Ý nghĩa
Equals	Bằng
Does not equal	Khác
Is greater than	Lớn hơn
Is greater than or equal to	Lớn hơn hoặc bằng
Is less than	Nhỏ hơn
Is less than or equal to	Nhỏ hơn hoặc bằng
Begins with	Bắt đầu bằng
Does not begin with	Không bắt đầu bằng
Ends with	Kết thúc bằng
Does not end with	Không kết thúc bằng
Contains	Bao gồm
Does not contain	Không bao gồm

217

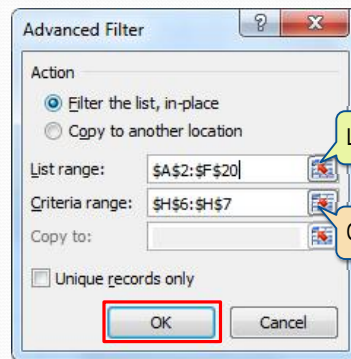
Lọc dữ liệu nâng cao

- B1: Chuẩn bị vùng dữ liệu và vùng điều kiện
- B2: Chọn vùng dữ liệu để trích lọc (chứa dòng tiêu đề)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1									
2		TT	Họ	Tên	Phòng ban				
3	1	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Ban Giám đốc	Giám đốc	3960000			
4	2	Lâm Quang	Phú	Ban Giám đốc	Phó Giám đốc	2835000			
5	3	Trần Tuấn	Quy	Ban Giám đốc	Phó Giám đốc	4252500			
6	4	Ngô Tuấn	Duy	Phòng Kế toán	Trưởng phòng	2821500			
7	5	Nguyễn Phương	Hồng	Phòng Kế toán	Phó phòng				
8	6	Lê Hồng Thủy	Tiên	Phòng Kế toán					
9	7	Nguyễn Phi	Anh	Phòng Kinh doanh	Trưởng phòng	3165000			
10	8	Trần Đại Đồng	Hiệp	Phòng Kinh doanh	Phó phòng	2693250			
11	9	Nguyễn Phan	Hiệp	Phòng Kinh doanh		3150000			
12	10	Nguyễn Ngọc	Tân	Phòng Kinh doanh		3150000			
13	11	Trần Quý	Thịnh	Phòng Kinh doanh		4500000			
14	12	Lê Thành	Vinh	Phòng Kinh doanh		3420000			

Lọc dữ liệu nâng cao

- B3: Vào tab Data ở Advanced.



List range: Chọn vùng dữ liệu

Criteria range: Chọn vùng điều kiện

219

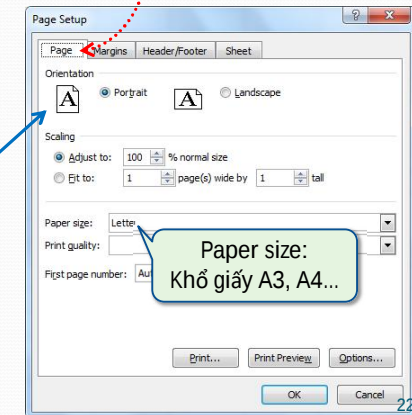
In ấn bảng tính

- Định dạng trang bảng tính

- Vào tab Page Layout ở Page Setup

Ở Thẻ Page, chọn các thông số...

Orientation: Trang in...
Chiều dọc (Portrait)
Chiều ngang (Landscape)

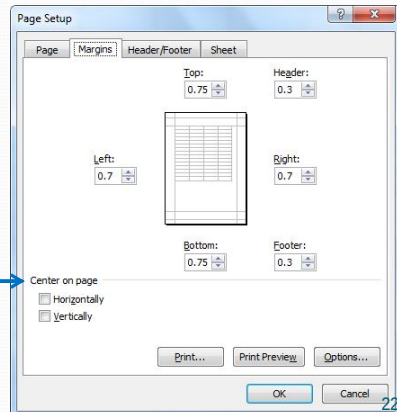
Paper size:
Khổ giấy A3, A4...

220

Định dạng trang bảng tính

À Thẻ Margins: Chọn các thông số lề trang in

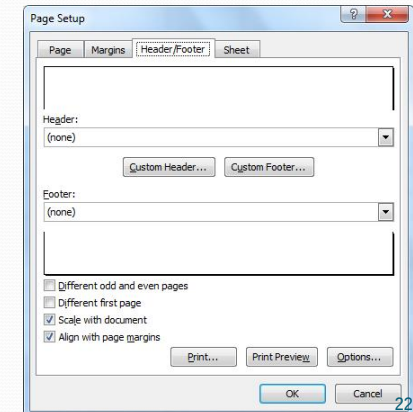
Center on page: Canh giữa bảng tính theo chiều ngang/đọc khổ giấy



221

Định dạng trang bảng tính

À Thẻ Header/Footer: Thiết lập tiêu đề đầu/cuối trang



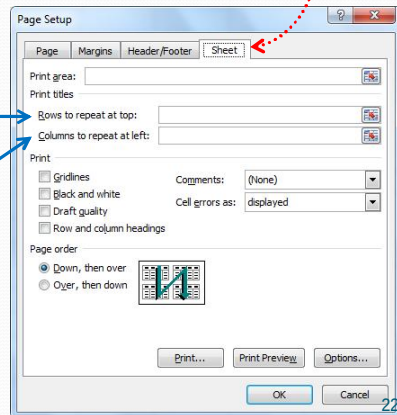
222

Định dạng trang bảng tính

À Thẻ Sheet: Tùy chọn cho trang bảng tính

Rows to repeat at top:
Dòng tiêu đề lặp lại cho các trang

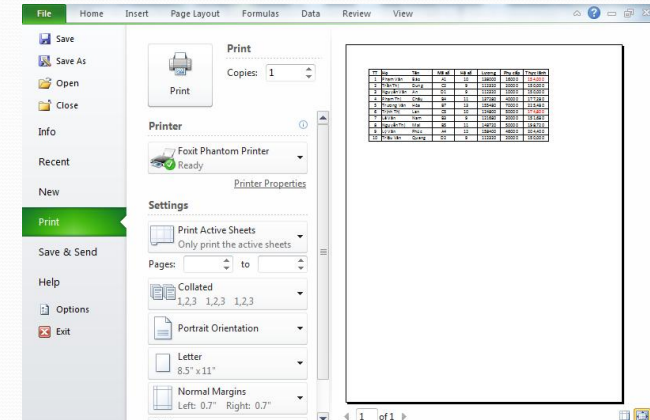
Columns to repeat at left:
Cột tiêu đề lặp lại cho các trang



223

In trang bảng tính

— Vào tab File ở Print (hoặc nhấn tổ hợp phím Ctrl+P)



224

